

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

LỜI MỞ ĐẦU 1

PHẦN I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM Ở CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT. 3

- 1.1 Lý luận chung về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm..... 3
 - 1.1.1 Chi phí sản xuất 3
 - 1.1.2 Ý nghĩa của công tác quản lý chi phí sản xuất trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh..... 5
 - 1.1.3 Giá thành sản phẩm:..... 6
 - 1.1.4 Sự cần thiết và nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm..... 8
- 1.2. Hạch toán chi phí sản xuất..... 9
 - 1.2.1. Đối tượng và phương pháp hạch toán chi phí sản xuất 9
 - 1.2.2. Hạch toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên. 11
 - 1.2.3. Hạch toán chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ..... 17
 - 1.2.4. Kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ trong doanh nghiệp sản xuất..... 18
- 1.3. Tính giá thành sản xuất sản phẩm: 21
 - 1.3.1. Đối tượng tính giá thành sản xuất sản phẩm: 21
 - 1.3.2. Phương pháp tính giá thành sản xuất sản phẩm: 21
- 1.4 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán..... 25

PHẦN II: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG ĐẠO CONTAINER TẠI HẢI PHÒNG. 31

- 2.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty 31
 - 2.1.1. Công ty cổ phần Hưng Đạo container 31
 - 2.1.2 Chi nhánh công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng. 32
 - 2.1.3 Hoạt động sản xuất, sản phẩm của doanh nghiệp..... 32
 - 2.1.4. Những thuận lợi và khó khăn trong quá trình hoạt động. 34
 - 2.1.5 Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý. 35
 - 2.1.6 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của công ty. 37

2.2 Thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại chi nhánh.....	43
2.2.1 Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất.....	43
2.2.2 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	44
2.2.3 Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm	44
2.2.4 Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng.	45
PHẦN III: MỘT SỐ Ý KIẾN ĐÓNG GÓP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM.....	79
3.1 Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm nói riêng tại chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng.	79
3.1.1 Ưu điểm.....	79
3.1.2 Hạn chế	81
3.2 Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.	82
3.3 Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:	83
3.4 Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng.	83
3.5 Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm tại chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng.	86
3.5.1 Về phía Nhà nước	86
3.5.2 Về phía doanh nghiệp	86
KẾT LUẬN.....	88
TÀI LIỆU THAM KHẢO	89

LỜI CẢM ƠN

Từ đáy lòng, em xin bày tỏ lời cảm ơn sâu sắc đến:

Các thầy cô Trường Đại học Dân Lập Hải Phòng đã tận tình truyền đạt kiến thức nền tảng cơ sở, kiến thức chuyên sâu về Kế toán – kiểm toán và cả kinh nghiệm sống quý báu, thực sự hữu ích cho bản thân trong thời gian thực tập và cả sau này.

Thầy giáo- TS. Lưu Đức Tuyên đã hết lòng hỗ trợ và giúp đỡ em từ khi chọn đề tài, cách thức tiếp cận thực tiễn tại đơn vị thực tập đến khi hoàn thành luận văn này.

Các cô, chú lãnh đạo tại chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng đã tạo cho em cơ hội được thực tập tại phòng Tài chính – Kế toán của Công ty và các cô, chú, anh chị ở các bộ phận, đặc biệt chị Bùi Thị Nguyệt – Kế toán trưởng của Công ty đã nhiệt tình hướng dẫn và cung cấp thông tin, số liệu có liên quan đến đề tài nghiên cứu, giúp em hoàn thành luận văn đúng thời gian và nội dung quy định.

Em xin kính chúc quý thầy cô, các cô, các chú, anh, chị tại chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng dồi dào sức khỏe, thành công trong công việc, chúc quý Công ty kinh doanh ngày càng đạt hiệu quả cao.

Sinh viên

Nguyễn Thị Thủy

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu.

Đề quản lý một cách có hiệu quả đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh hay sản xuất dịch vụ của một doanh nghiệp nói riêng, một nền kinh tế quốc dân của một nước nói chung đều cần phải sử dụng các công cụ quản lý khác nhau và một trong những công cụ quản lý không thể thiếu được đó là kế toán.

Trong đó hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm giữ một vai trò quan trọng trong công tác kế toán của doanh nghiệp. Vì đối với các doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế thị trường có sự điều tiết và cạnh tranh quyết liệt, khi quyết định lựa chọn phương án sản xuất một loại sản phẩm nào đó đều cần phải tính đến lượng chi phí bỏ ra để sản xuất và lợi nhuận thu được khi tiêu thụ. Điều đó có nghĩa doanh nghiệp phải tập hợp đầy đủ và chính xác chi phí sản xuất. Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu chất lượng quan trọng phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất. Giá thành sản phẩm thấp hay cao, giảm hay tăng thể hiện kết quả của việc quản lý sử dụng vật tư, lao động, tiền vốn. Điều này phụ thuộc vào quá trình tập hợp chi phí sản xuất của doanh nghiệp. Chính vì thế kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là hai quá trình liên tục, có quan hệ mật thiết với nhau. Thông qua chỉ tiêu về chi phí và giá thành sản phẩm các nhà quản lý sẽ biết được nguyên nhân gây biến động chi phí và giá thành là do đâu và từ đó tìm ra biện pháp khắc phục. Việc phấn đấu tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm là một trong những mục tiêu quan trọng không những của mọi doanh nghiệp mà còn là vấn đề quan tâm của toàn xã hội.

Chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng là một doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực container. Sản phẩm của công ty rất đa dạng và phong phú cả về quy cách, chủng loại, mẫu mã và chất lượng sản phẩm. Công ty đã xác định được quy trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm khá hoàn chỉnh.

Qua thời gian thực tập tại công ty, được tiếp xúc trực tiếp với công tác kế toán ở Công ty, thấy được tầm quan trọng của chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, để hiểu sâu sắc hơn về nội dung này nên em đã lựa chọn đề tài: "**Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải phòng** " làm đề tài tốt nghiệp của mình.

2. Mục đích nghiên cứu đề tài.

Hệ thống hóa những nhận thức chung nhất về công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm trong mỗi doanh nghiệp.

Nắm bắt được thực trạng về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng.

Đề xuất những kiến nghị nhằm từng bước hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài.

Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng.

4. Phương pháp nghiên cứu.

Kết hợp giữa lý luận về hạch toán kế toán đã học ở trường vào thực tiễn công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng. Từ đó có những đóng góp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại đơn vị.

5. Kết cấu khóa luận gồm ba phần:

Phần I: Một số vấn đề lý luận về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại các doanh nghiệp sản xuất.

Phần II: Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại chi nhánh công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng.

Phần III: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải phòng.

PHẦN I:
LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM Ở CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1 Lý luận chung về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

1.1.1 Chi phí sản xuất

1.1.1.1 Khái niệm chi phí sản xuất

- Chi phí sản xuất của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hoá cần thiết cho quá trình hoạt động SXKD mà doanh nghiệp phải chi ra trong một kỳ kinh doanh (tháng, quý, năm). Như vậy, chỉ được tính là chi phí của kỳ hạch toán những hao phí về tài sản và lao động có liên quan đến khối lượng sản phẩm sản xuất ra trong kỳ hạch toán.

- Ngược lại, chi tiêu là sự giảm đi đơn thuần các loại vật tư, tài sản, tiền vốn của doanh nghiệp bất kể nó được dùng vào mục đích gì. Tổng số chi tiêu cho quá trình sản xuất trong kỳ của DN bao gồm chi tiêu cho quá trình cung cấp, quá trình SXKD và chi tiêu cho quá trình tiêu thụ.

Chi phí và chi tiêu là hai khái niệm khác nhau nhưng có quan hệ mật thiết với nhau. Chi tiêu là cơ sở phát sinh của chi phí, không có chi tiêu thì không có chi phí. Chi phí và chi tiêu không những khác nhau về lượng mà còn khác nhau về thời gian, có những khoản chi tiêu kỳ này nhưng tính vào chi phí kỳ sau và có những khoản tính vào chi phí kỳ này nhưng thực tế chưa chi tiêu. Sở dĩ có sự khác biệt giữa chi tiêu và chi phí trong các DN là do đặc điểm, tính chất vận động và phương thức chuyển dịch giá trị của từng loại tài sản vào quá trình sản xuất và yêu cầu kỹ thuật hạch toán chúng.

1.1.1.2 Phân loại chi phí sản xuất.

a) Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí.

Để phục vụ cho việc tập hợp, quản lý chi phí theo nội dung kinh tế địa điểm phát sinh, chi phí được phân theo yếu tố. Cách phân loại này giúp cho việc xây dựng và phân tích định mức vốn lưu động cũng như việc lập, kiểm tra và phân tích dự toán chi phí.

Cụ thể toàn bộ CPSX được chia ra theo các yếu tố chi phí như sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Bao gồm toàn bộ giá trị nguyên, vật

liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ,..mà doanh nghiệp đã sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm toàn bộ số tiền lương, phụ cấp và Các khoản trích trên tiền lương theo quy định của công nhân viên chức trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Loại này có thể chia làm 2 yếu tố: Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương (Bao gồm BHXH, BHYT, KPCĐ)

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Phản ánh tổng số khấu hao TSCĐ phải trích trong kỳ của tất cả TSCĐ sử dụng cho sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Phản ánh toàn bộ chi phí dịch vụ mua ngoài dùng vào sản xuất kinh doanh.

- Chi phí bằng tiền khác: Phản ánh toàn bộ chi phí khác bằng tiền chưa phản ánh ở các yếu tố trên dùng vào hoạt động sản xuất trong kỳ.

Cách phân loại này có tác dụng cho biết doanh nghiệp đã chỉ ra những yếu tố chi phí nào, kết cấu và tỷ trọng của từng yếu tố chi phí để từ đó phân tích đánh giá tình hình thực hiện dự toán CPSX. Trên cơ sở các yếu tố chi phí đã tập hợp được để lập báo cáo CPSX theo yếu tố.

b) Phân loại CPSX theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm.

Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục giá thành là sắp xếp những chi phí có những công dụng giống nhau vào cùng một khoản mục chi phí.

Theo quy định hiện hành, khoản mục chi phí thể hiện trong giá thành sản phẩm bao gồm:

- ✓ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Phản ánh toàn bộ chi phí về nguyên, vật liệu chính, phụ, nhiên liệu...tham gia trực tiếp vào việc sản xuất, chế tạo sản phẩm.
- ✓ Chi phí nhân công trực tiếp: Gồm tiền lương, phụ cấp lương và các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ.
- ✓ Chi phí sản xuất chung: Là những chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng sản xuất. Ví dụ như chi phí nhân viên phân xưởng, khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài...dùng cho phân xưởng.

Ngoài ra khi tính chỉ tiêu giá thành toàn bộ thì chỉ tiêu giá thành còn bao gồm khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng.

Cách phân loại này giúp ta tính và thể hiện được giá thành sản phẩm theo khoản mục chi phí và phân tích tình hình thực hiện mục tiêu giảm từng mục chi phí trong giá thành sản phẩm.

c) Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với khối lượng sản phẩm công việc lao vụ và sản xuất trong kỳ.

Theo tiêu thực này, chi phí sản xuất được phân thành 2 loại chi phí :

- Chi phí khả biến (Biến phí) : Là những chi phí có sự thay đổi về lượng tương quan tỷ lệ thuận với sự thay đổi của khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ. Thuộc loại chi phí này là CP NVLTT, CP NCTT.
- Chi phí bất biến (Định phí) : Là những chi phí không đổi về tổng số dù có sự thay đổi trong mức độ hoạt động của sản xuất hoặc khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ sản xuất trong kỳ.

Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ này có tác dụng quan trọng đặc biệt trong công tác quản trị doanh nghiệp, để phân tích điểm hòa vốn và phục vụ cho việc ra quyết định đầu tư ngắn hạn, dài hạn trong sự phát triển kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.2 Ý nghĩa của công tác quản lý chi phí sản xuất trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Chỉ tiêu của doanh nghiệp là sự chi ra, sự giảm đi thuần túy của tài sản, không để các khoản đó dùng vào việc gì và dùng như thế nào? chỉ tiêu trong kỳ của doanh nghiệp bao gồm chỉ tiêu cho các quá trình mua hàng, quá trình sản xuất kinh doanh, chỉ tiêu cho quá trình mua hàng làm tăng tài sản của doanh nghiệp, còn chỉ tiêu cho quá trình sản xuất kinh doanh làm cho các khoản tiêu dùng cho quá trình sản xuất kinh doanh tăng lên.

Chi phí trong kinh doanh bao gồm toàn bộ phận tài sản tiêu dùng hết cho quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ, số chỉ tiêu dùng cho quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ và số chỉ tiêu dùng cho quá trình sản xuất tính nhập hoặc phân bổ vào chi phí trong kỳ. Ngoài ra, khoản chi phí phải trả (chi phí trả trước) không phải là chỉ tiêu trong kỳ nhưng được tính vào chi phí trong kỳ.

Như vậy, giữa chỉ tiêu và chi phí của doanh nghiệp có mối quan hệ mật thiết với nhau, đồng thời có sự khác nhau về lượng và thời điểm phát sinh, mặt khác, chi phí phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nên nó được tài trợ vốn kinh doanh và được bù đắp từ thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh chỉ tiêu

không gắn liền với mục đích sản xuất kinh doanh nên có thể được tài trợ từ những nguồn khác nhau, có thể lấy từ quỹ phúc lợi, trợ cấp từ những nguồn khác nhau, có thể lấy từ quỹ phúc lợi trợ cấp của Nhà nước và không bù đắp từ thu nhập hoạt động kinh doanh.

- Xét về thực chất thì chi phí sản xuất kinh doanh là sự chuyển dịch vốn của doanh nghiệp vào đối tượng tính giá nhất định. Nó là vốn của doanh nghiệp bỏ vào quá trình sản xuất kinh doanh.

Vì vậy, để quản lý có hiệu quả và kịp thời đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, các nhà quản trị doanh nghiệp luôn cần biết số chi phí chi ra cho từng loại hoạt động, từng loại sản phẩm, dịch vụ trong kỳ là bao nhiêu, số chi phí đã chi đó cấu thành trong số sản phẩm lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành bao nhiêu.

1.1.3 Giá thành sản phẩm:

1.1.3.1. Khái niệm giá thành sản phẩm:

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ chi phí về lao động sống, lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra tính cho 1 đơn vị sản phẩm hoặc là công việc lao vụ sản xuất đã hoàn thành. Giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả sử dụng vật tư, tài sản, tiền vốn và lao động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời phản ánh kết quả các giải pháp tổ chức, kinh tế kỹ thuật cũng như công nghệ mà doanh nghiệp đã sử dụng nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm và tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Do đó, giá thành là căn cứ đánh giá chất lượng và hiệu quả của doanh nghiệp.

1.1.3.2 Chức năng của giá thành sản phẩm.

Giá thành sản phẩm có hai chức năng chủ yếu sau : Chức năng bù đắp chi phí và chức năng lập giá.

+ Chức năng bù đắp chi phí thể hiện là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp chi ra để hoàn thành một khối lượng sản phẩm nhất định phải bù đắp bằng chính số tiền thu được về tiêu thụ, bán sản phẩm và có lãi.

+ Chức năng lập giá thể hiện giá bán sản phẩm phụ thuộc nhiều vào quy luật cung cầu trên thị trường, giá bán là biểu hiện giá trị sản phẩm, phải được dựa trên cơ sở giá thành để xác định. Thông qua giá bán sản phẩm mà đánh giá mức độ bù đắp chi phí và hiệu quả của chi phí.

1.1.3.3 Phân loại giá thành

Để đáp ứng các yêu cầu quản lý, hạch toán và kế hoạch hóa giá thành cũng như yêu cầu xây dựng giá cả hàng hóa, giá thành được xem xét dưới nhiều góc độ, nhiều phạm vi tính toán khác nhau.

- *Xét theo thời điểm tính và nguồn số liệu*: để tính giá thành, giá thành được chia thành giá thành kế hoạch, giá thành định mức và giá thành thực tế:

- + Giá thành kế hoạch: là giá thành được xác định trước khi bắt đầu sản xuất của kỳ kế hoạch dựa trên cơ sở các định mức, các dự toán chi phí của kỳ kế hoạch và giá thành thực tế kỳ trước. Giá thành kế hoạch được coi là mục tiêu mà doanh nghiệp phải cố gắng hoàn thành để thực hiện các mục tiêu chung của doanh nghiệp.

- + Giá thành định mức: Là giá thành được xác định trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành tại từng thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch. Giá thành định mức được xem là căn cứ để kiểm soát tình hình thực hiện các định mức tiêu hao các yếu tố khác nhau phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm. Giá thành định mức cũng được xác định trước khi bắt đầu quá trình sản xuất.

- + Giá thành thực tế: Là giá thành được xác định trên cơ sở các khoản chi phí thực tế phát sinh trong kỳ để thực hiện quá trình sản xuất. Giá thành thực tế được xác định sau khi đã xác định được kết quả sản xuất trong kỳ. Giá thành thực tế là căn cứ để kiểm tra, đánh giá tình hình tiết kiệm chi phí, hạ thấp giá thành và xác định kết quả kinh doanh.

- *Theo phạm vi phát sinh chi phí*: giá thành được chia thành giá thành sản xuất và giá thành toàn bộ:

- + Giá thành sản xuất: Là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế, tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất, bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Giá thành sản xuất là căn cứ để xác định giá trị thành phẩm nhập kho hoặc gửi bán, đồng thời là căn cứ để xác định giá vốn bán hàng và lợi nhuận gộp trong kỳ của doanh nghiệp khi sản phẩm được tiêu thụ.

- + Giá thành toàn bộ: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Do đó, giá thành toàn bộ còn gọi là giá thành đầy đủ hay giá thành tiêu thụ sản phẩm, giá thành toàn bộ được tính theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành toàn} & & \text{Giá thành sản} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí quản} \\ \text{bộ của sản} & = & \text{xuất của sản} & + & \text{bán hàng} & + & \text{lý doanh} \\ \text{phẩmtiêu thụ} & & \text{phẩm tiêu thụ} & & & & \text{ngiệp} \end{array}$$

1.1.4 Sự cần thiết và nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Hiện nay, cùng với chất lượng và mẫu mã sản phẩm, giá thành sản phẩm luôn được coi là mối quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp. Phần đầu cải tiến mẫu mã, hạ giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm là nhân tố quyết định nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường và thông qua đó nâng cáo hiệu quả sản xuất kinh doanh (SXKD) của doanh nghiệp. Vì vậy hơn bao giờ hết, các doanh nghiệp phải nắm bắt được thông tin một cách chính xác về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

Kế toán chính xác chi phí phát sinh không chỉ là việc tổ chức ghi chép, phản ánh một cách đầy đủ trung thực về mặt lượng hao phí mà cả việc tính toán giá trị thực tế chi phí ở thời điểm phát sinh chi phí. Kế toán chính xác chi phí đòi hỏi phải tổ chức việc ghi chép tính toán và phản ánh từng loại chi phí theo đúng địa điểm phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí.

Giá thành là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp. Tính đúng giá thành là tính toán chính xác và hạch toán đúng nội dung kinh tế của chi phí đã hao phí để sản xuất ra sản phẩm. Muốn vậy phải xác định đúng đối tượng tính giá thành, vận dụng phương pháp tính giá thành hợp lý và giá thành tính trên cơ sở số liệu kế toán tập hợp CPSX một cách chính xác. Tính đủ giá thành là tính toán đầy đủ mọi hao phí đã bỏ ra trên tinh thần hạch toán kinh doanh, loại bỏ mọi yếu tố bao cấp để tính đủ đầu vào theo đúng chế độ quy định. Tính đủ cũng đòi hỏi phải loại bỏ những chi phí không liên quan đến giá thành sản phẩm như các loại chi phí mang tính chất tiêu cực, lãng phí không hợp lý, những khoản thiệt hại được quy trách nhiệm rõ ràng.

Chính từ ý nghĩa đó mà nhiệm vụ đặt ra cho công tác hạch toán CPSX và tính giá thành sản phẩm là:

- Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, đặc điểm của quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm để xác định đúng đắn đối tượng tập hợp CPSX và đối tượng tính giá thành.

- Tính toán tập hợp phân bổ từng loại CPSX theo đúng đối tượng tập hợp chi phí đã xác định bằng phương pháp thích hợp, cung cấp kịp thời thông tin về CPSX và xác định chính xác chi phí cho sản phẩm làm dở cuối kỳ.

- Tính toán và phản ánh chính xác, đầy đủ kịp thời, tình hình phát sinh chi phí sản xuất ở các bộ phận sản xuất cũng như toàn doanh nghiệp gắn liền với các loại chi phí sản phẩm khác nhau của từng loại sản phẩm được sản xuất.

- Kiểm tra chặt chẽ tình hình thực hiện các định mức tình hình tiêu hao, các dự toán chi phí nhằm phát hiện kịp thời hiện tượng lãng phí, sử dụng chi phí không đúng kế hoạch, sai định mức.

- Tính toán chính xác, kịp thời giá thành của từng loại sản phẩm được sản xuất.

- Lập các báo cáo về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, tham gia phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, đề xuất biện pháp để tiết kiệm chi phí sản xuất hạ giá thành sản phẩm.

1.2. Hạch toán chi phí sản xuất

1.2.1. Đối tượng và phương pháp hạch toán chi phí sản xuất

1.2.1.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là các chi phí được tập hợp trong một giới hạn nhất định nhằm phục vụ cho việc kiểm tra phân tích, quản lý chi phí và tính giá thành sản phẩm. Việc xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất thực chất là xác định nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí.

Để xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất cần dựa vào các cơ sở sau đây:

- Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất: Sản xuất giản đơn hay phức tạp, quá trình chế biến liên tục hay quá trình chế biến kiểu song song.

- Loại hình sản xuất: Sản xuất đơn chiếc hay sản xuất hàng loạt.

1.2.1.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, công việc, lao vụ mà doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành đòi hỏi phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Bộ phận kế toán giá thành phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quản lý sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, khả năng, yêu cầu quản lý cũng như tính chất của từng loại sản phẩm cụ thể.

Về mặt tổ chức sản xuất: Nếu tổ chức sản xuất đơn chiếc thì từng sản phẩm, từng công việc sản xuất là một đối tượng tính giá thành.

Về mặt quy trình công nghệ: Nếu quy trình sản xuất giản đơn thì đối tượng tính giá thành sản phẩm là sản phẩm đã hoàn thành ở cuối quá trình sản xuất. Nếu là quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu liên tục thì đối tượng tính giá thành là thành phẩm ở giai đoạn cuối cùng hoặc nửa thành phẩm.

Ngoài ra đối tượng tính giá thành còn dựa vào đặc điểm sử dụng của sản phẩm bán được, yêu cầu hạch toán kinh tế, khả năng trình độ quản lý doanh nghiệp.

*** Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm.**

Đối tượng kế toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành giống nhau ở bản chất, đều là những phạm vi, giới hạn nhất định để tập hợp chi phí sản xuất theo đó và cùng phục vụ cho công tác quản lý, phân tích kiểm tra chi phí, giá thành sản phẩm. Tuy vậy, giữa hai khái niệm này vẫn có sự khác nhau nhất định:

- Xác định đối tượng chi phí sản xuất là xác định phạm vi giới hạn tổ chức kế toán chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

- Xác định đối tượng tính giá thành là xác định phạm vi, giới hạn của chi phí liên quan đến kết quả sản xuất đã hoàn thành của quy trình sản xuất.

- Trong thực tế có những trường hợp một đối tượng kế toán chi phí sản xuất lại bao gồm nhiều đối tượng tính giá thành và ngược lại.

*** Phân biệt điểm giống và khác nhau giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm:**

- Về phạm vi, thời gian: Chi phí sản xuất là những chi phí đã chi ra trong quá trình sản xuất sản phẩm, không kể sản phẩm đã hoàn chỉnh hay chưa và thường được gắn với một thời kỳ nhất định. Giá thành sản phẩm là chi phí sản xuất được tính cho một đối tượng tính giá thành cụ thể đã được hình thành, không kể chi phí đó chi ra vào thời kỳ nào.

- Về lượng: Giá thành sản phẩm và chi phí sản xuất thường không đồng nhất với nhau. Bởi giá thành ở thời kỳ này có thể bao gồm chi phí ở kỳ trước hoặc thời kỳ sau phân bổ cho nó. Còn chi phí ở thời kỳ này có thể được tính vào giá thành của thời kỳ trước hoặc sau.

Chỉ khi giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ và giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ bằng nhau hoặc đối với một số ngành sản xuất không có giá trị dở dang thì tổng giá thành sản phẩm bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

$$Z = D_{dk} + C - D_{ck}$$

Trong đó: Z : Tổng giá thành sản phẩm

D_{dk} : Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ

D_{ck} : Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

C : Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

1.2.1.3. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất:

Việc tập hợp CPSX phải được tiến hành theo một trình tự hợp lý, khoa học thì mới có thể tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời. Ta có thể khái quát chung việc tập hợp CPSX qua các bước sau:

. Bước 1: Tập hợp chi phí cơ bản có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng sử dụng.

. Bước 2: Tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất kinh doanh phù trợ cho từng đối tượng sử dụng trên cơ sở khối lượng lao vụ phục vụ và giá thành đơn vị lao vụ.

. Bước 3: Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các loại sản phẩm có liên quan.

. Bước 4: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm.

Tuỳ theo từng phương pháp hạch toán hàng tồn kho áp dụng trong doanh nghiệp mà nội dung, cách thức hạch toán chi phí sản xuất có những điểm khác nhau.

1.2.2. Hạch toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên.

1.2.2.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là những khoản chi phí về nguyên vật liệu, vật liệu phụ, nửa thành phẩm mua ngoài, nhiên liệu sử dụng trực tiếp cho sản xuất chế tạo sản phẩm. Các chi phí này có liên quan trực tiếp đến từng đối

tượng chịu chi phí nên có thể tập hợp theo phương pháp ghi trực tiếp căn cứ trên các chứng từ có liên quan đến nguyên vật liệu trực tiếp để ghi theo đúng đối tượng có liên quan.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thường bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí vật liệu phụ, chi phí nhiên liệu... được xuất dùng trực tiếp để sản xuất sản phẩm.

Đối với nguyên vật liệu chính thường phân bổ theo tiêu chuẩn chi phí định mức của nguyên vật liệu chính hoặc theo khối lượng sản phẩm đã sản xuất ra.

Công thức phân bổ như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí vật liệu phân bổ} \\ \text{cho từng đối tượng} \\ \text{(sản phẩm)} \end{array} = \frac{\text{Tổng tiêu thức phân bổ} \\ \text{của từng đối tượng} \\ \text{(sản phẩm)}}{\text{Hệ số}} \quad \text{X} \quad \begin{array}{l} \text{(tỷ lệ)} \\ \text{phân bổ} \end{array}$$

Trong đó:

$$\text{Hệ số (hay tỷ lệ)} = \frac{\text{Tổng chi phí vật liệu cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \quad \text{X} \quad 100$$

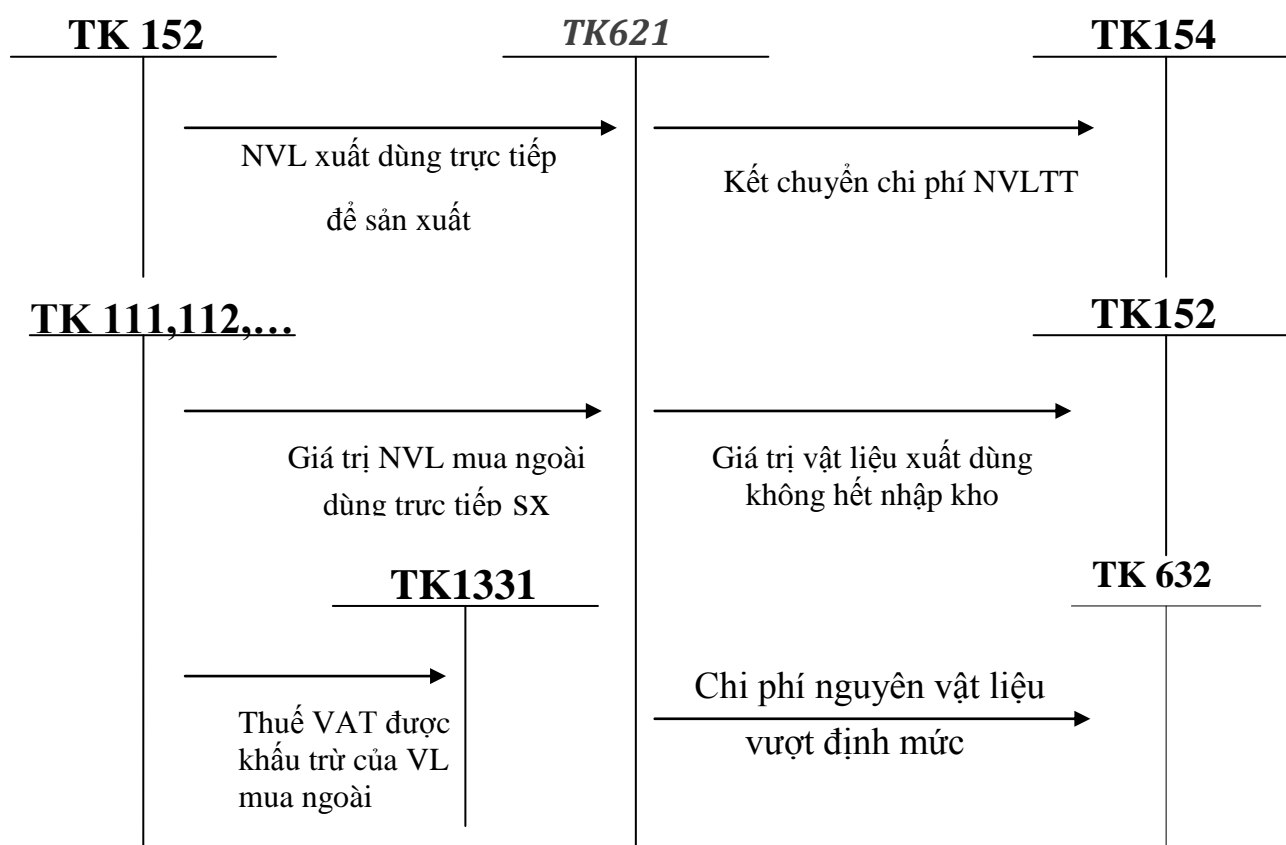
Để đảm bảo cho việc tập hợp chi phí được chính xác thì chi phí NVLTT còn phải chú ý trừ giá trị NVL đã lĩnh dùng nhưng chưa sử dụng hết và giá trị phế liệu thu hồi (nếu có):

$$\begin{array}{l} \text{CPNVL} \\ \text{thực tế} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị NVL xuất} \\ \text{dùng để SXSP} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị NVL chưa} \\ \text{sử dụng cuối kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị phế} \\ \text{liệu thu hồi} \end{array}$$

Để theo dõi các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng TK621- nguyên vật liệu trực tiếp. Tài khoản này được mở sổ chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất).

Nội dung kết cấu TK621:

- . Bên nợ : Giá trị nguyên, vật liệu xuất dùng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm
 - . Bên có : - Giá trị vật liệu không dùng hết trả lại kho
- Kết chuyển chi phí NVLTT vào TK154 để tính giá thành sản phẩm
- Tài khoản 621 cuối kỳ không có số dư.

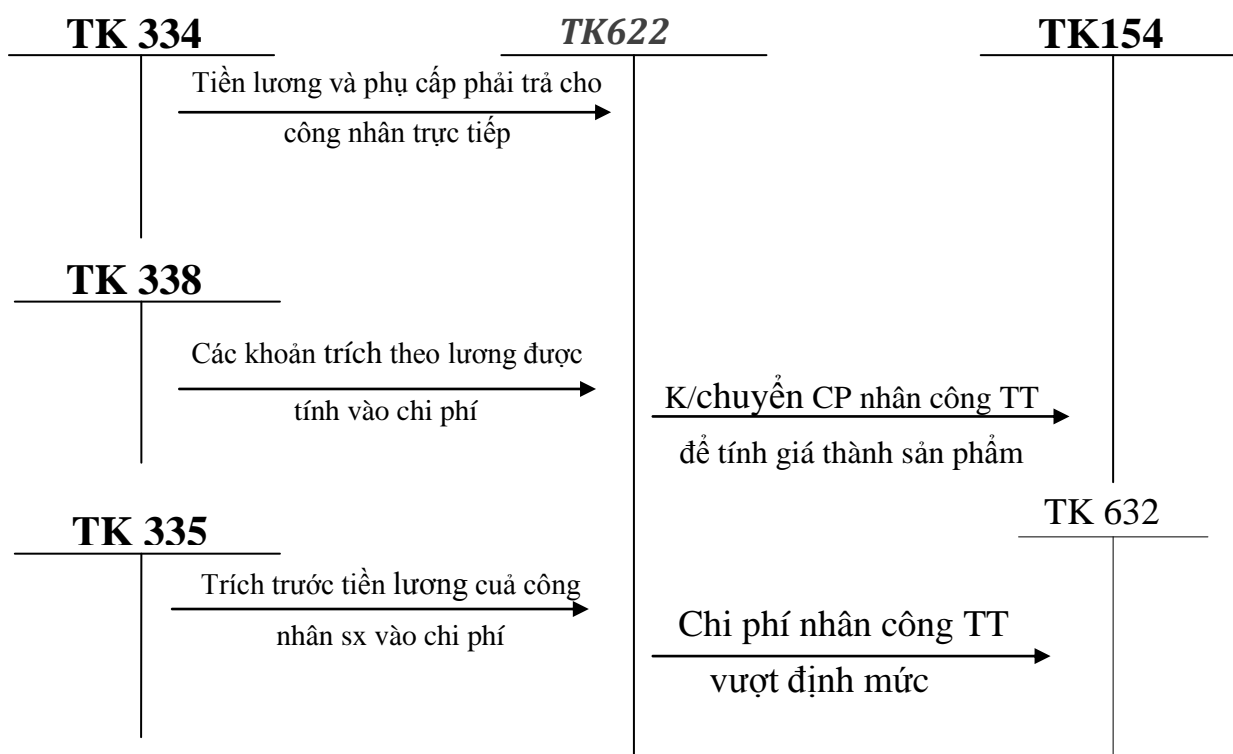
Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**1.2.2.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp**

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản phải trả công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ như: tiền lương chính, lương phụ và các khoản phụ cấp có tính chất lương. Ngoài ra chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm các khoản đóng góp cho các quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ do chủ sử dụng lao động chịu và được tính vào chi phí kinh doanh theo một tỷ lệ nhất định với số tiền lương phát sinh của công nhân trực tiếp sản xuất.

Để theo dõi chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng tài khoản 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”, để phản ánh chi phí nhân công của người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm.

Nội dung kết cấu TK622:

- . Bên nợ : Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ.
- . Bên có : Kết chuyển CPNCTT vào TK154 để tính giá thành sản phẩm.
- . Số dư : TK622 cuối kỳ không có số dư.

Sơ đồ 1.2 : Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp**1.2.2.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung**

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những chi phí phát sinh trong phạm vi các phân xưởng, bộ phận sản xuất của doanh nghiệp.

Chi phí sản xuất chung gồm chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, chi phí công cụ sản xuất, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác

Để theo dõi các khoản chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng TK 627-CPSXC, mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ.

* Nội dung kết cấu TK 627:

- Bên nợ: Chi phí SXC thực tế phát sinh trong kỳ.

- Bên có: Kết chuyển chi phí SXC vào TK 154 để tính giá thành sản phẩm và lao vụ dịch vụ.

TK 627 cuối kỳ không có số dư.

TK 627 được chi tiết thành 6 TK cấp 2:

- + TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng
- + TK 6272: Chi phí vật liệu xuất dùng chung cho phân xưởng
- + TK 6273: Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng cho phân xưởng
- + TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ tại phân xưởng
- +TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động SXKD của phân xưởng

+ TK 6278: Chi phí khác bằng tiền của phân xưởng.

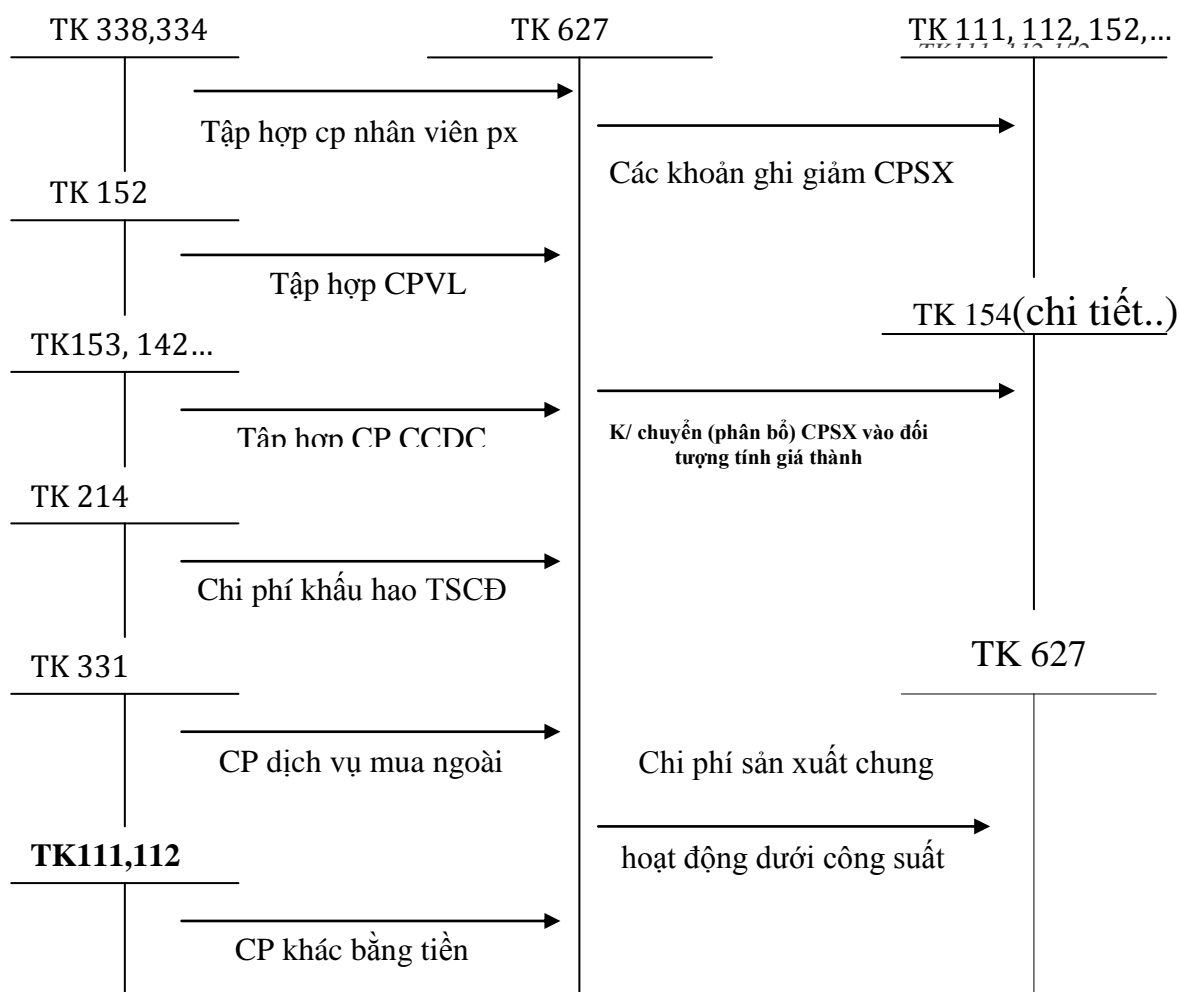
Đồng thời phân loại chi phí sản xuất chung thành 2 loại:

+ Chi phí sản xuất chung cố định là chi phí sản xuất gián tiếp thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất ra như: Chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị, chi phí hành chính trong các phân xưởng sản xuất...

+ Chi phí sản xuất chung biến đổi là chi phí sản xuất gián tiếp thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất ra như: chi phí nguyên vật liệu gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp...

* Phương pháp hạch toán:

Trong kỳ tập hợp chi phí từ TK liên quan vào bên nợ TK627. Cuối kỳ phân ra các khoản ghi giảm chi phí và những TK liên quan, còn lại phân bổ chi phí sản xuất cho từng đối tượng kết chuyển vào TK 154 (doanh nghiệp áp dụng PPKCTX) hay vào TK 631 (doanh nghiệp áp dụng PPKĐK)

Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất chung**1.2.2.4. Tổng hợp chi phí sản xuất :**

Sau khi đã tập hợp chi phí như là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung thì cuối kỳ hạch toán (tháng, quý) phải kết chuyển vào bên nợ của TK154 để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm. TK 154 phải được mở chi tiết theo từng đối tượng tính giá thành.

*** Nội dung kết cấu TK 154:**

- . Bên nợ: Tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ (CPNVLT, CPNCTT, CPSXC)
- . Bên có:
 - Các khoản chi phí được giảm như là phế liệu thu hồi hoặc sản phẩm hỏng ngoài định mức
 - Giá thành thực tế của sản phẩm hoàn thành đã nhập kho

Số dư: (Bên nợ) Phản ánh chi phí thực tế của sản phẩm còn dở dang chưa hoàn thành

1.2.3. Hạch toán chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Theo phương pháp kiểm kê định kỳ thì kế toán sử dụng TK 631- Giá thành sản xuất. Kế toán vẫn sử dụng các TK621, 622, 627 để tập hợp chi phí và TK 154 nhưng TK 154 chỉ dùng để phản ánh số dư đầu kỳ và cuối kỳ. Bên nợ TK 631 tập hợp các chi phí NVLTT, CPNCTT, CPSXC và giá trị sản phẩm làm dở đầu kỳ chuyển sang. Cuối kỳ sau khi đã kiểm kê đánh giá sản phẩm làm dở cuối kỳ thì kết chuyển giá trị sản phẩm làm dở cuối kỳ từ TK 631 sang TK 154. Và trên cơ sở số dư đầu kỳ cộng chi phí tập hợp được trong kỳ trừ giá trị sản phẩm làm dở kiểm kê cuối kỳ thì sẽ tính được giá thực tế của sản phẩm hoàn thành nhập kho.

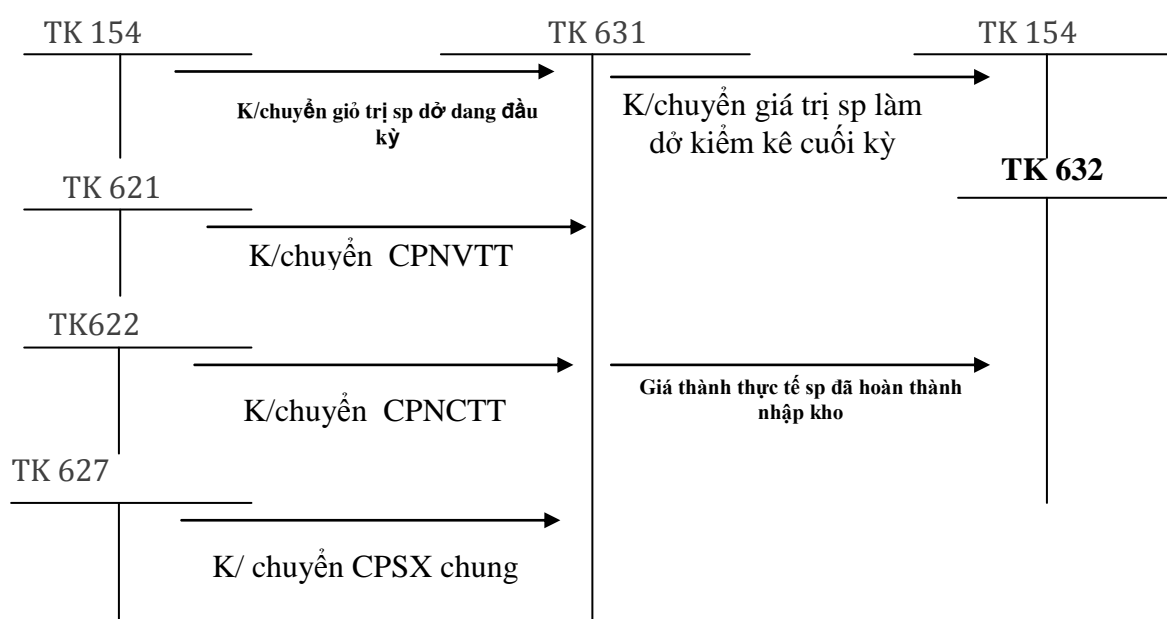
* Nội dung kết cấu TK 631:

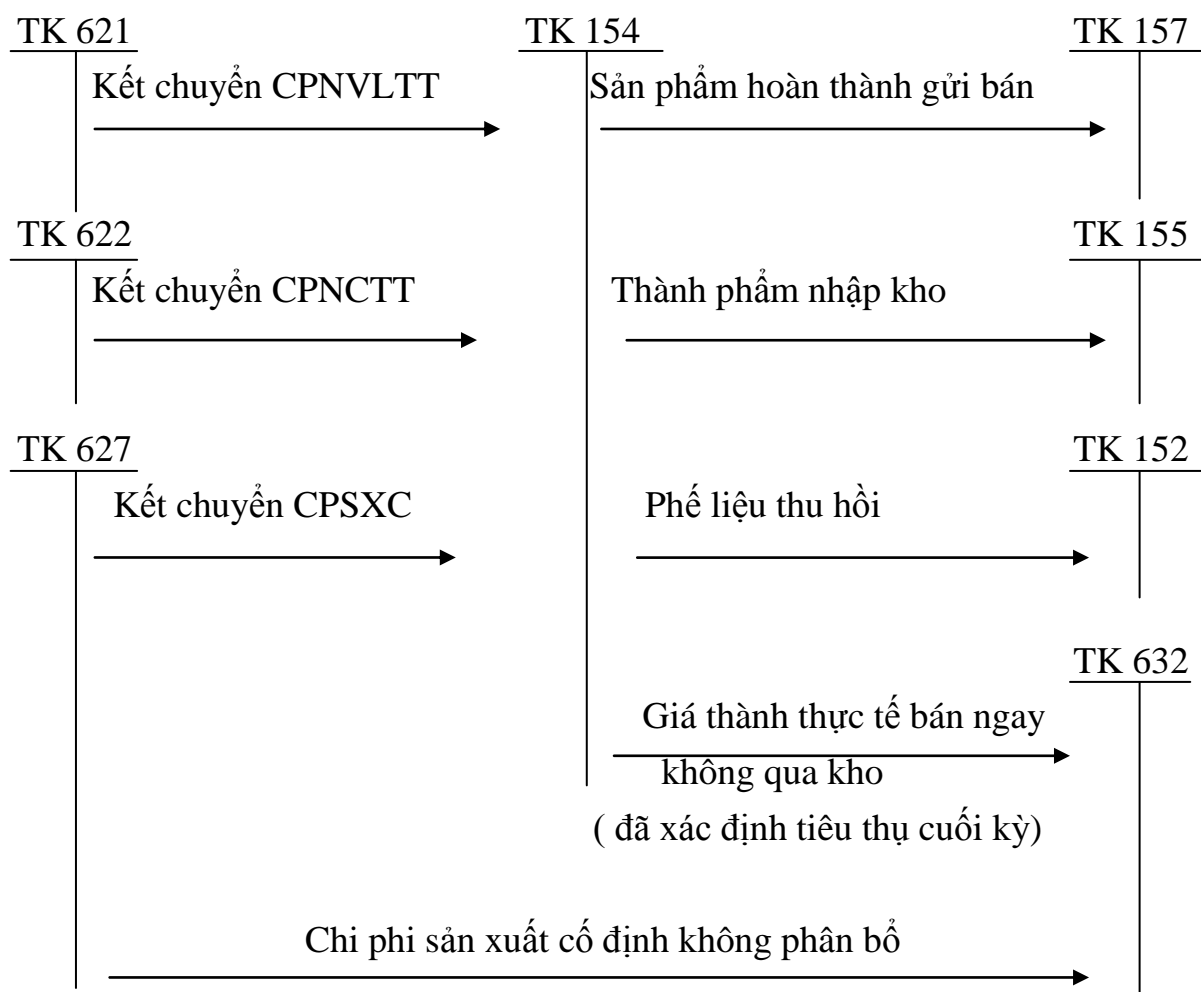
- Bên nợ: Giá trị sản phẩm làm dở đầu kỳ, các chi phí phát sinh trong kỳ (CPNVLTT, CPNCTT, CPSXC)

- Bên có: + Kết chuyển giá trị sản phẩm làm dở kiểm kê cuối kỳ

+ Giá thành thực tế của sản phẩm hoàn thành nhập TK 631 cuối kỳ không có số dư.

Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán CPSX theo phương pháp kiểm kê định kỳ



Sơ đồ 1.5 : Sơ đồ hạch toán CPSX theo phương pháp kiểm kê thường xuyên**1.2.4. Kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ trong doanh nghiệp sản xuất.****1.2.4.1. Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính:**

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn chế biến, còn đang nằm trong quá trình sản xuất. Để tính được giá thành sản phẩm, doanh nghiệp cần thiết phải tiến hành kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang. Tùy theo đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ và tính chất của sản phẩm mà doanh nghiệp có thể áp dụng một trong số các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang sau:

Với bán thành phẩm: Có thể tính theo chi phí thực tế hoặc kế hoạch. Với sản phẩm đang chế tạo dở dang: Có thể áp dụng một trong các phương pháp:

Trong trường hợp doanh nghiệp sản xuất có chi phí NVLTT chiếm tỷ trọng lớn và chủ yếu trong giá thành của sản phẩm và sản phẩm làm dở nhỏ, không chênh lệch nhiều giữa các kỳ thì doanh nghiệp áp dụng phương pháp này để đánh giá sản phẩm làm dở cuối kỳ.

Theo phương pháp này, chi phí làm dở cuối kỳ chỉ tính chi phí NVLTT hay chi phí NVL chính trực tiếp, còn các chi phí khác tính hết cho thành phẩm.

Chi phí sản phẩm làm dở cuối kỳ được tính theo công thức:

$$\text{CPSP làm dở cuối kỳ} = \frac{\text{CPSP làm dở đầu kỳ (khoản mục NVLTT)}}{\text{Số lượng SP hoàn thành trong kỳ}} + \frac{\text{Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh}}{\text{Số lượng SP làm dở cuối kỳ}} \times \text{Số lượng SP dở dang cuối kỳ}$$

Trường hợp doanh nghiệp chỉ tính cho sản phẩm làm dở cuối kỳ phần chi phí NVL chính trực tiếp thì cần tổ chức kế toán chi tiết khoản mục chi phí NVLTT thành chi phí NVL chính và các chi phí NVL trực tiếp khác.

Nếu quy trình của doanh nghiệp là phức tạp, chế biến kiểu liên tục, qua nhiều giai đoạn thì sản phẩm dở cuối kỳ ở giai đoạn đầu tính theo NVLTT, còn các giai đoạn tiếp theo tính theo giá trị của bán thành phẩm của giai đoạn trước chuyển sang, coi đó là NVLTT của giai đoạn tiếp theo.

1.2.4.2. Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương :

Theo phương pháp này căn cứ vào mức độ hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang để quy sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành. Tiêu chuẩn quy đổi thường dựa vào giờ công hoặc tiền lương định mức. Để đảm bảo tính chính xác của việc đánh giá, phương pháp này chỉ nên áp dụng để tính các chi phí chế biến (CPNCTT, CPSXC) còn các chi phí NVL chính phải xác định theo số thực tế đã dùng.

$$\text{Giá trị NVL chính nằm trong sp dở dang} = \frac{\text{Toàn bộ giá trị VL chính xuất dùng}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng dở dang}} \times \text{Số lượng SP dở dang cuối kỳ (quy đổi)}$$

Trong đó:

$$\text{Số lượng SPDD quy đổi} = \text{Số lượng SPDD} \times \% \text{ hoàn thành}$$

1.2.4.3. Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến

Thực chất đây là một dạng của phương pháp ước tính theo sản lượng hoàn thành tương đương trong đó giá định sản phẩm dở dang đã hoàn thành ở mức độ 50% so với thành phẩm:

Giá trị sp dở dang chưa hoàn thành	=	Giá trị NVL chính nằm trong sp dở dang	+	50% chi phí chế biến
---	---	---	---	-----------------------------

1.2.4.4. Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo định mức :

Phương pháp này chỉ áp dụng thích hợp với những doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm ổn định, đã xây dựng được các định mức kinh tế kỹ thuật tương đối hợp lý và các định mức đã thực hiện có nề nếp thường xuyên, việc tổ chức hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có trình độ nghiệp vụ vững vàng, chế độ hạch toán ban đầu có nề nếp chặt chẽ.

Đặc điểm nổi bật của phương pháp này là thực hiện được việc kiểm tra thường xuyên, kịp thời việc thực hiện các định mức chi phí để phát hiện ra các khoản chi phí vượt định mức (là những chi phí chênh lệch so với định mức đã đề ra)

*** Nội dung chủ yếu của phương pháp này:**

- Căn cứ vào định mức kinh tế kỹ thuật và dự toán chi phí đã được duyệt để tính ra giá thành định mức của sản phẩm.

- Phải hạch toán riêng chi phí sản xuất phù hợp với định mức và số chênh lệch thoát ly định mức.

- Khi có thay đổi định mức phải tính lại giá thành định mức và số chênh lệch do thay đổi định mức của sản phẩm làm dở.

Trên cơ sở của giá thành định mức số chênh lệch do thay đổi định mức, số chênh lệch do thoát ly định mức sẽ tính được giá thành thực tế của sản phẩm theo công thức:

Giá thành thực tế sản phẩm	=	Giá thành định mức	x	Chênh lệch do thay đổi định mức	x	Chênh lệch do thoát ly định mức
-----------------------------------	---	---------------------------	---	--	---	--

1.3. Tính giá thành sản xuất sản phẩm:

1.3.1. Đối tượng tính giá thành sản xuất sản phẩm:

Xác định đối tượng tính giá thành là công việc đầu tiên trong công tác giá thành sản phẩm. Trong doanh nghiệp đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, công việc, lao vụ nhất định mà doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành đòi hỏi phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Đối tượng tính giá thành sản phẩm cũng phải căn cứ đặc điểm cơ cấu tổ chức sản xuất, đặc điểm quy trình công nghệ, kỹ thuật sản xuất sản phẩm, đặc điểm tính chất sản phẩm, yêu cầu hạch toán kinh tế và quản lý doanh nghiệp. Trong doanh nghiệp sản xuất, tùy đặc điểm tình hình cụ thể mà đối tượng tính giá thành có thể là:

- Từng sản phẩm, công việc, đơn đặt hàng đã hoàn thành.
- Từng sản phẩm, chi tiết, bộ phận sản xuất.
- Từng công trình, hạng mục công trình.

Thông thường doanh nghiệp sản xuất sản phẩm với khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn và xen kẽ liên tục thì kỳ tính giá thành thích hợp là hàng tháng. Còn nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt theo từng đơn đặt hàng chỉ hoàn thành khi kết thúc chu kỳ tính. Giá thành thích hợp là vào thời điểm sản phẩm hoặc hàng loạt sản phẩm đó hoàn thành như vậy kỳ tính giá thành của sản phẩm trong trường hợp này có thể không trùng với kỳ báo cáo.

1.3.2. Phương pháp tính giá thành sản xuất sản phẩm:

Phương pháp tính giá thành sản phẩm: Là phương pháp sử dụng số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp trong kỳ để tính toán tổng giá thành và giá thành đơn vị theo từng khoản mục chi phí quy đổi cho các đối tượng tính giá thành.

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm của sản phẩm, yêu cầu quản lý sản xuất và giá thành các doanh nghiệp phải lựa chọn cho mình một phương pháp tính giá thành sản phẩm thích hợp. Việc lựa chọn đúng đắn phương pháp tính giá thành sẽ góp phần vào việc hạ giá thành sản phẩm để tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Về cơ bản phương pháp tính giá thành sản phẩm gồm các phương pháp sau:

1.3.2.1. Phương pháp tính giá thành gián đơn (phương pháp trực tiếp)

Phương pháp này thích hợp với những doanh nghiệp sản xuất có loại hình sản xuất gián đơn, quy trình công nghệ sản xuất gián đơn, khép kín, tổ chức sản

xuất ra nhiều sản phẩm, chu kỳ sản xuất ngắn và xen kẽ liên tục. Do đó đối tượng tính giá thành phù hợp với chu kỳ sản xuất sản phẩm, kỳ tính giá thành thường vào cuối tháng. Các doanh nghiệp như sản xuất điện, nước, sản xuất bánh kẹo, khai thác than, quặng đều vận dụng phương pháp này.

Trong trường hợp không cần phải đánh giá sản phẩm làm dở vì không có hoặc nếu có thì rất ít, rất ổn định do đó thường thì tổng giá thành bằng tổng chi phí và:

$$\text{Giá thành đơn vị} = \frac{\text{Tổng giá thành}}{\text{Số lượng SP hoàn thành}}$$

Còn nếu cần phải đánh giá sản phẩm làm dở thì DN sẽ vận dụng phương pháp thích hợp và tổng giá thành sẽ là:

Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành	=	Giá trị sp làm dở đầu kỳ	+	CPSX phát sinh trong kỳ	-	Giá trị sp làm dở cuối kỳ
---	----------	-------------------------------------	----------	--	----------	--

Và:

$$\text{Giá thành đơn vị} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm}}{\text{Khối lượng sp hoàn thành}}$$

1.3.2.2. Phương pháp hệ số:

Phương pháp này được áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất cùng sử dụng một thứ nguyên liệu và một lượng lao động nhưng thu được nhiều sản phẩm khác nhau còn gọi là sản xuất liên sản phẩm, và chi phí không tập hợp riêng cho từng loại sản phẩm được mà phải tập hợp chung cho quá trình sản xuất.

Đối với loại hình sản xuất này đối tượng tập hợp chi phí là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm và đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm do quy trình công nghệ đó đã sản xuất hoàn thành. Muốn tính giá thành cho từng loại sản phẩm thì kế toán căn cứ vào tiêu chuẩn kinh tế kỹ thuật để định cho mỗi loại sản phẩm một hệ số trong đó lấy loại có hệ số là 1 là sản phẩm tiêu chuẩn.

Hệ số đã quy định được sử dụng để tính giá thành cho từng loại sản phẩm. Theo phương pháp này trình tự tính giá thành được quy định như sau:

- Quy đổi sản lượng thực tế của từng loại sản phẩm theo hệ số tính giá thành để làm tiêu chuẩn phân bổ.

$$\text{Sản lượng quy đổi} = \text{Sản lượng thực tế} \times \text{Hệ số quy đổi}$$

$$\text{Hệ số phần bổ giá thành cho từng loại sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng đã quy đổi}}{\text{Tổng sản lượng quy đổi}}$$

- Trên cơ sở hệ số đã tính được sẽ tính ra giá thành thực tế của từng loại sản phẩm theo khoản mục thì:

$$\text{Giá thành sản phẩm của SP } i = \left\{ \begin{array}{l} \text{Giá trị dở dang đầu kỳ} \\ + \text{Chi phí trong kỳ} \\ - \text{Giá trị dở dang cuối kỳ} \end{array} \right\} \times \text{Hệ số phân bổ giá thành cho sp } i$$

1.3.2.3. Phương pháp tỷ lệ:

Phương pháp này thích hợp với những doanh nghiệp mà trong cùng một quy trình công nghệ sản xuất có thể sản xuất ra một nhóm sản phẩm cùng loại với những quy cách kích cỡ, chủng loại khác nhau như doanh nghiệp sản xuất ra các ống nước có quy cách khác nhau, các công ty dệt kim, công ty may mặc, đóng giày...

Với phương pháp tính giá thành này thì đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất của từng nhóm sản phẩm, đối tượng tính giá thành là từng nhóm sản phẩm có cùng quy cách.

Trình tự tính giá thành như sau:

$$\text{Xác định tiêu chuẩn phân bổ} = \text{sản lượng thực tế} \times \text{giá đơn vị kế hoạch}$$

$$\text{Tính tỷ lệ giá thành theo từng khoản mục} = \frac{\text{Tổng CP thực tế của nhóm SP}}{\text{Tổng tiêu chuẩn phân bổ}}$$

- Tính giá thành sản phẩm cho nhóm sản phẩm cùng một quy cách.

$$\text{Tổng giá thành SP có quy cách } i = \text{Tiêu chuẩn phân bổ của nhóm SP quy cách } i \times \text{Tỷ lệ tính giá thành}$$

1.3.2.4 Phương pháp tính giá thành phân bước

Phương pháp này còn gọi là phương pháp tổng cộng chi phí và được áp dụng trong các trường hợp những doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp, sản xuất chế biến liên tục, sản xuất sản phẩm phải trải qua nhiều giai đoạn chế biến, nửa thành phẩm của giai đoạn trước là đối tượng tiếp tục chế biến của giai đoạn sau. Đối tượng tính giá thành là thành phẩm đã hoàn thành ở giai đoạn công nghệ cuối cùng hoặc là nửa thành phẩm ở từng giai đoạn công nghệ. Kỳ tính giá thành vào thời điểm cuối tháng do việc xác định đối tượng giá thành là thành phẩm hoặc là nửa thành phẩm. Do đó phương pháp tính giá thành phân bước cũng chia làm hai phương pháp riêng là phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm và phương pháp tính giá thành phân bước không tính giá thành nửa thành phẩm.

a. Phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm:

Theo phương pháp này thì kế toán phải lần lượt tính giá thành của nửa thành phẩm giai đoạn trước và kết chuyển sang giai đoạn sau một cách tuần tự để tiếp tục tính giá thành nửa thành phẩm của giai đoạn sau và cứ thế tiếp tục cho đến khi tính được giá thành của thành phẩm ở giai đoạn cuối cùng. Vì vậy phương pháp này còn gọi là phương pháp kết chuyển tuần tự chi phí.

*** Phương pháp này có tác dụng:**

Vì tính được giá thành nửa thành phẩm ở từng giai đoạn công nghệ cho nên nó thuận tiện cho việc tính toán hiệu quả kinh tế ở từng giai đoạn sản xuất, từng phân xưởng sản xuất đồng thời nó tạo điều kiện thuận lợi cho việc ghi chép nửa thành phẩm nhập kho và sự di chuyển nửa thành phẩm giữa các phân xưởng sản xuất hoặc là có tiêu thụ nửa thành phẩm ra ngoài. Do đó phương pháp này áp dụng thích hợp đối với những doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp chế biến liên tục mà nửa thành phẩm có tiêu thụ ra ngoài như là các công ty dệt có bán sợi và vải mộc ra ngoài hoặc đối với những công ty luyện gang nếu có bán nửa thành phẩm gang ra ngoài.

1.3.2.5. Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng

Phương pháp này thường được áp dụng đối với những doanh nghiệp có tổ chức sản xuất theo đơn chiếc hoặc là hàng loạt mặt hàng, sản phẩm nhiều nhưng không ổn định, sản xuất theo đơn đặt hàng của người mua sau 1 lần sản xuất

không sản xuất lại nữa. Quy trình công nghệ sản xuất phức tạp theo kiểu chế biến song song, lắp ráp, chu kỳ sản xuất dài, khi kết thúc chu kỳ sản xuất mới tính giá thành còn nếu sản phẩm sản xuất theo đơn đặt hàng chưa hoàn thành thì đó đều là chi phí của sản phẩm làm dở. Tính giá thành theo đơn đặt hàng thì đối tượng tính giá thành là những sản phẩm đơn chiếc hoặc theo đơn đặt hàng. VD: các doanh nghiệp đóng tàu, các doanh nghiệp chế tạo máy...

Khi tiến hành sản xuất theo đơn đặt hàng thì mỗi đơn đặt hàng mở ra một phiếu tính giá thành, cuối tháng tập hợp chi phí có liên quan theo từng đơn đặt hàng và chi phí sản xuất chung. Sau khi tập hợp thì sẽ tiến hành phân bổ cho các đơn đặt hàng có liên quan theo tiêu chuẩn thích hợp. Khi đơn đặt hàng đã hoàn thành kế hoạch căn cứ vào số liệu trên phiếu giá thành để tính ra tổng giá thành đơn vị của đơn đặt hàng.

* **Phương pháp này có tác dụng:** Việc tính toán giản đơn, chi phí sản xuất được tập hợp theo từng đơn đặt hàng do đó thuận lợi cho việc kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất của đơn đặt hàng. Tuy nhiên, chu kỳ sản xuất của đơn đặt hàng dài do đó nó có hạn chế trong việc tính toán hiệu quả sản xuất, thời gian tính giá thành bị kéo dài.

1.3.2.6 Phương pháp tổng hợp chi phí

Phương pháp này áp dụng đối với các doanh nghiệp có quy trình sản xuất sản phẩm được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ, đối tượng kế toán chi phí sản xuất là các bộ phận chi tiết sản phẩm hoặc giai đoạn công nghệ hay bộ phận sản xuất. Giá thành sản phẩm được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên thành phẩm.

$$\text{Giá thành sản phẩm} = T_1 + T_2 + T_3 + \dots + T_i$$

Trong đó : T_i là chi phí sản xuất ở từng giai đoạn, bộ phận sản xuất ($i = 1 \dots n$)

Phương pháp tổng cộng chi phí được áp dụng phổ biến trong các doanh nghiệp khai thác, dệt nhuộm, cơ khí chế tạo,.....

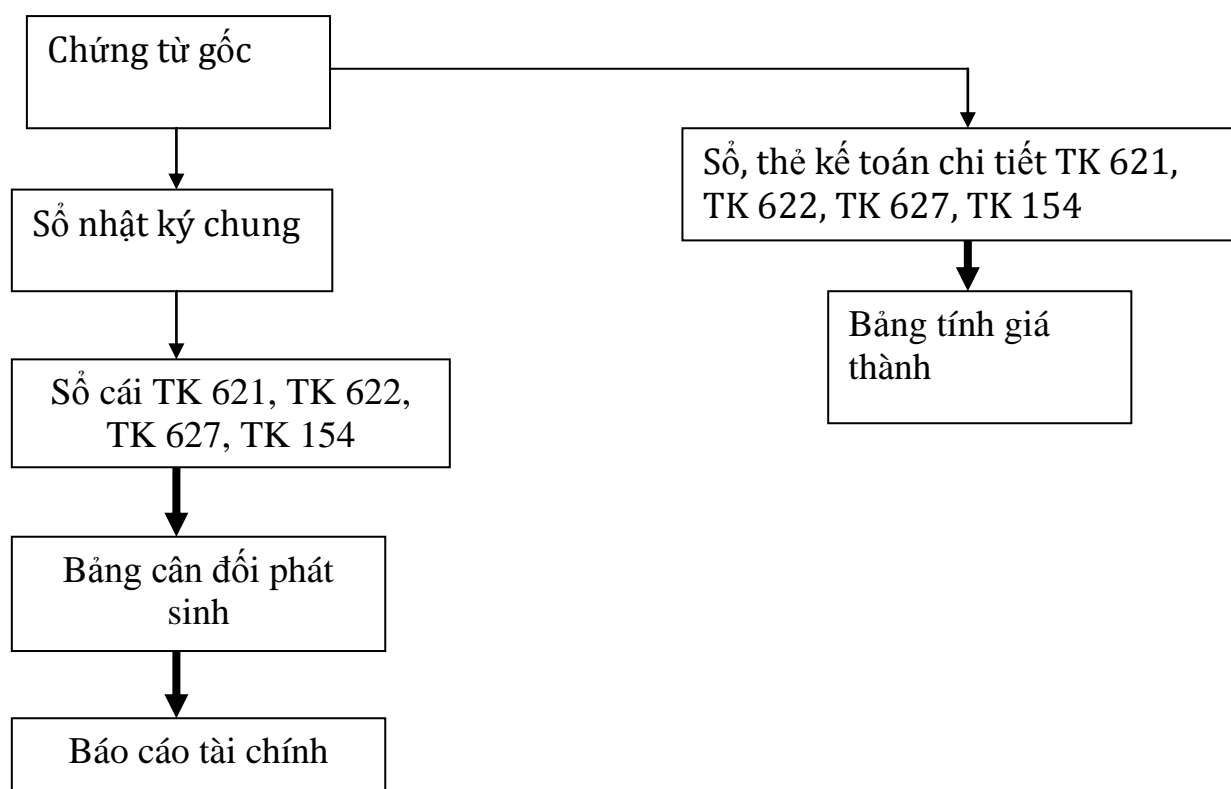
1.4 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.

Mỗi doanh nghiệp đều áp dụng các hình thức kế toán khác nhau vì vậy quy trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của doanh

nghiệp cũng khác nhau. Nhưng cơ bản thì các doanh nghiệp đều sử dụng các phương pháp nêu trên để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Sổ kế toán tổng hợp là các loại sổ kế toán được sử dụng để ghi các hoạt động kinh tế tài chính liên quan đến các tài khoản kế toán tổng hợp. Tùy thuộc vào hình thức kế toán doanh nghiệp áp dụng mà doanh nghiệp sử dụng những mẫu sổ kế toán thuộc hình thức đó để cung cấp những thông tin kế toán kịp thời, đầy đủ và chính xác. Mỗi hình thức kế toán đều có một trình tự hạch toán ghi sổ riêng đối với kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được thể hiện thông qua các sơ đồ sau:

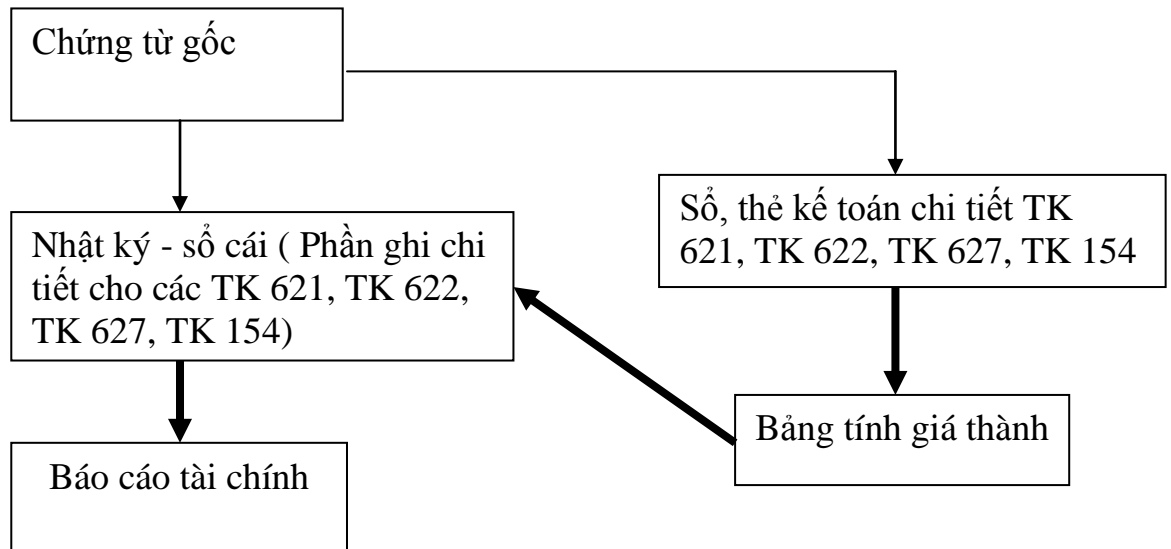
Sơ đồ 1.6: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức nhật ký chung.



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
 —————→ Ghi cuối tháng

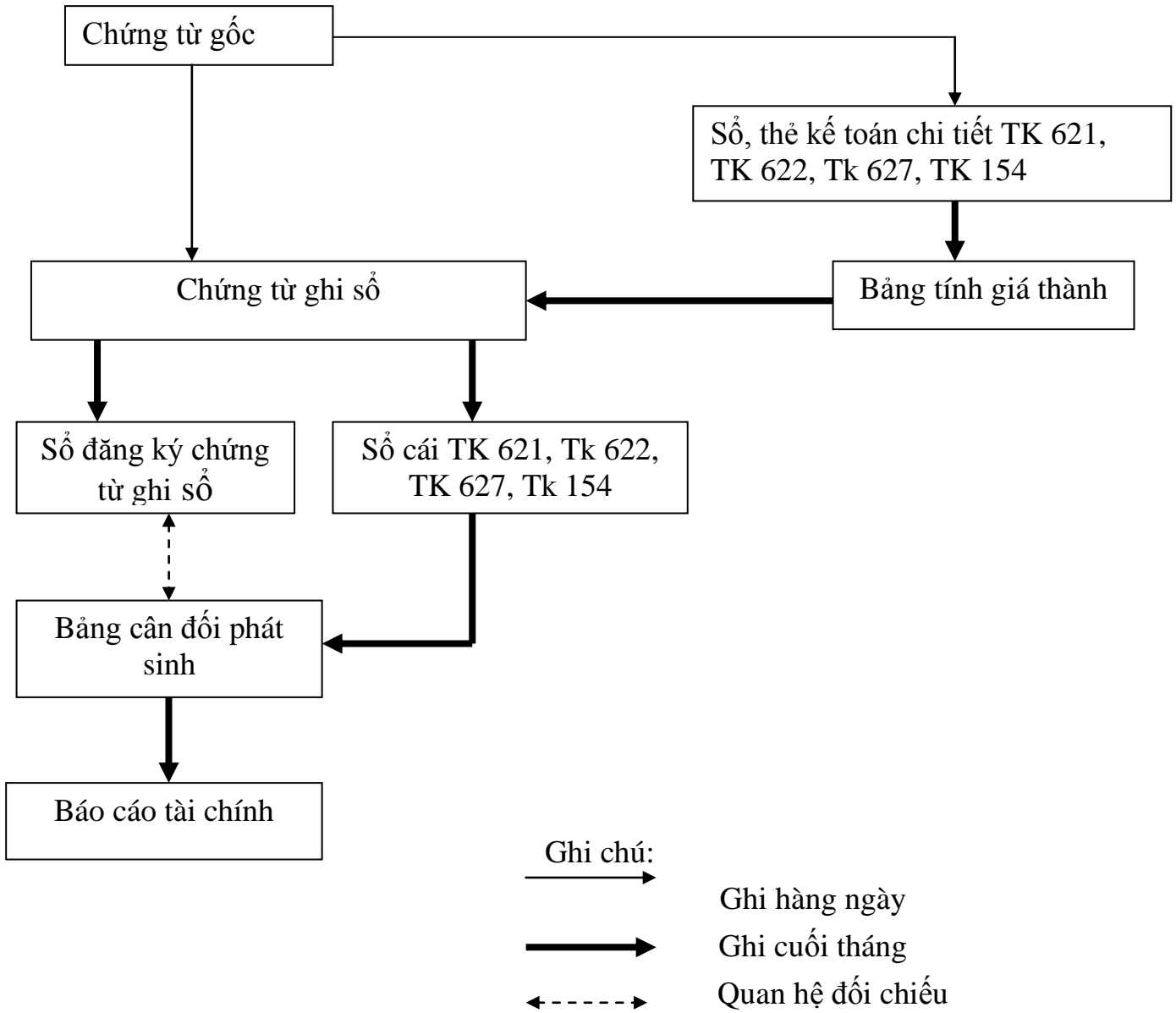
Sơ đồ 1.7: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức nhật ký - sổ cái



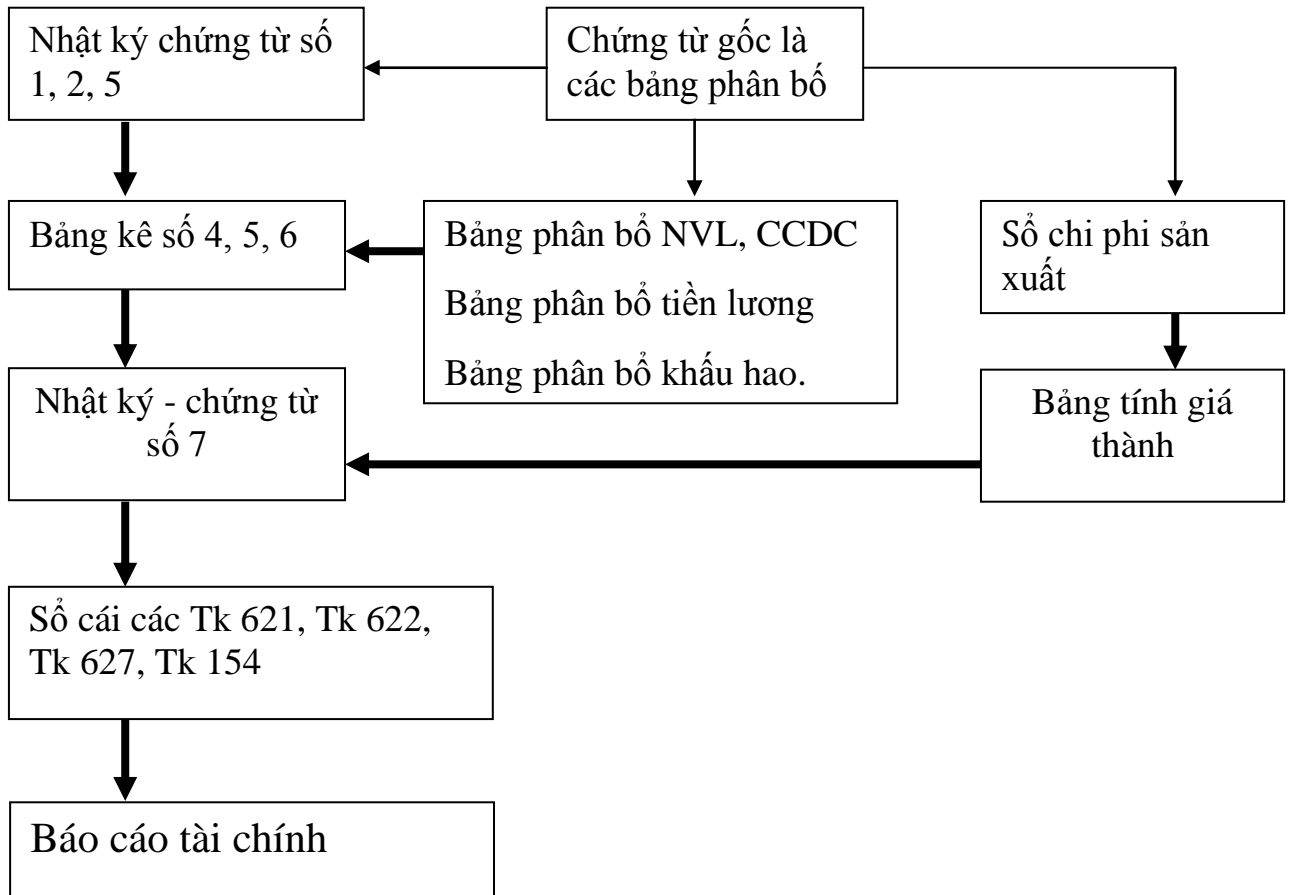
Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- Ghi cuối tháng



Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức chứng từ ghi sổ.



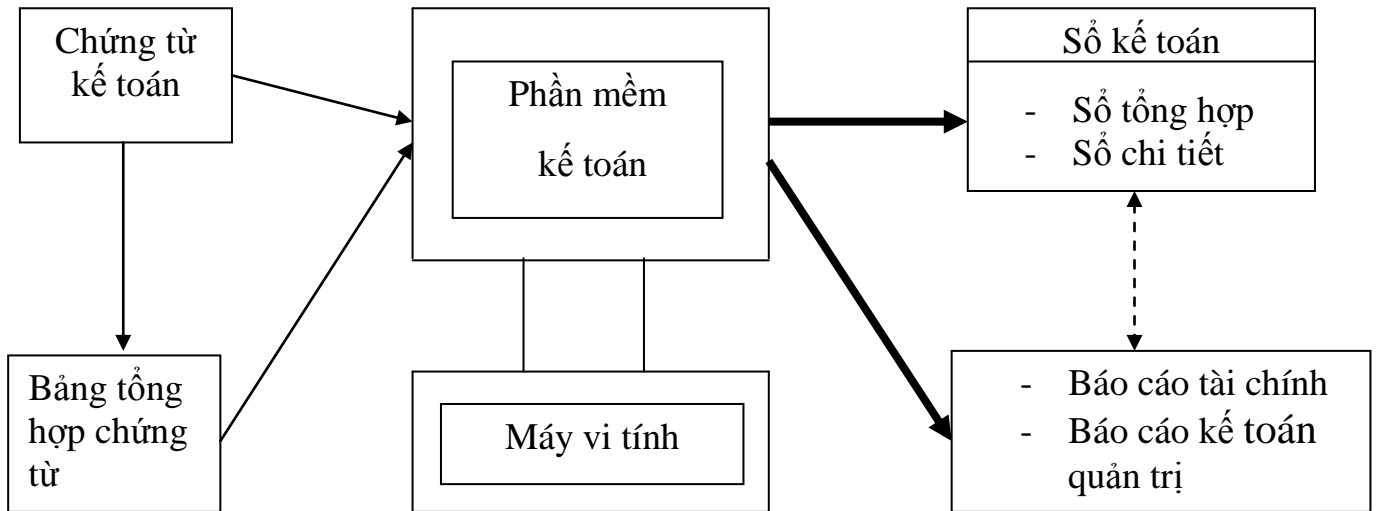
Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức nhật ký - chứng từ.



Ghi chú:

 Ghi cuối tháng
 Ghi hàng ngày

Sơ đồ 1.10 : Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán máy vi tính.



Ghi chú:

- : Ghi hàng ngày
- ←- - - -> : Quan hệ đối chiếu
- (thick) : Ghi cuối tháng

PHẦN II:
THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHI SẢN XUẤT VÀ
TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN
HUNG ĐẠO CONTAINER TẠI HẢI PHÒNG.

2.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty

2.1.1. Công ty cổ phần Hưng Đạo container

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Hưng Đạo container
- Chủ tịch HĐQT kiêm TGD Cty là ông: Trần Mạnh Hùng
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9: Số 410300193 do sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 10/12/2008.
- Địa chỉ: 105/9B - Điện Biên Phủ - phường 17- quận Bình Thạnh- Tp. Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ ban đầu : 12,5 tỷ đồng
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, sửa chữa, mua, bán và cho thuê Container.
- Tel: (08) 3840.3210 – 3840.3211
- Website: www.hungdaocontainer.com.vn
- Email: containersales@hungdaoco.com
- Số Fax: (08) 3840. 3209 – 3898. 0734
- Tổng công ty cổ phần Hưng Đạo container được thành lập năm 1994. Tháng 7/1994 quy trình sản xuất container đầu tiên được thiết lập.
 - + Tháng 8/1994: Xây dựng nhà máy sản xuất container đầu tiên tại Việt Nam.
 - + Tháng 10/2004: Giấy chứng nhận sản xuất được cấp bởi Germanischer Lloyd.
- Trải qua nhiều năm phát triển, công ty đã ngày một khẳng định được mình trên thị trường Việt Nam. Hưng Đạo container đã hoàn chỉnh hệ thống Depot trải dài trên khắp miền đất nước.
 - + Ngày 24.4.2001 thành lập Depot Hải Phòng.
 - + Tháng 6/2007: Depot Đà Nẵng đưa vào sử dụng.
 - + Tháng 8/2007: Depot Quy Nhơn đưa vào sử dụng.
 - + Tháng 10/2007: Depot Hà Nội đưa vào sử dụng.
 - + Tháng 11/2007: Giấy chứng nhận ISO 9001:2000 được cấp bởi Bureau Vertas Certification

- + Tháng 6/2008: Thành lập Depot Nha Trang.
- + Trải qua 15 năm hình thành và phát triển, công ty Cổ phần Hưng Đạo Container đã từng bước khẳng định được thương hiệu container trên thị trường. Sự nỗ lực của công ty trong việc cung cấp các sản phẩm tốt nhất đến khách hàng đã được Tạp chí thông tin QCA Thương mại - Bộ Thương Mại bình chọn là **“Doanh nghiệp Việt Nam uy tín - chất lượng 2006”**.
- + Tháng 10/2008: Được đưa vào sách Kỷ lục Việt Nam là nhà sản xuất container đầu tiên của Việt Nam.
- + Tháng 1/2009: Nhận được huy chương “ Nhà cung cấp đáng tin cậy nhất trong năm” tại Việt Nam.
- + Ngày 11/11/2009, cổ phiếu mang mã HDO của công ty cổ phần Hưng Đạo Container chính thức được giao dịch và trở thành cổ phiếu thứ 24 trên thị trường UPCOM. Với khối lượng đăng ký giao dịch 4.304.627 cổ phiếu. HDO đã nâng tổng khối lượng cổ phiếu ĐKGD trên thị trường UPCOM lên gần 267,4 triệu cổ phiếu, giá trị cổ phiếu ĐKGD theo mệnh giá tương ứng là 2.674 tỷ đồng.

2.1.2 Chi nhánh công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng.

- Năm thành lập: 24.4.2001
- Số đăng ký kinh doanh hoạt động: 0203010022 – C.T.C.P
- Mã số thuế: 0301411035003
- Địa chỉ: Lô 26 khu Hạ Đoạn Q. Hải An, Hải Phòng
- Diện tích: 30.000m² và có khả năng chứa được 3.000 Teus.
- Tel: (031) 3765.575- 3765.650
- Số Fax: 031. 3629.474
- Email:sales-hp@hungdaoco.com

2.1.3 Hoạt động sản xuất, sản phẩm của doanh nghiệp.

2.1.3.1 Hoạt động sản xuất kinh doanh.

Năm 2009 Hưng Đạo container đã bước vào 15 năm phát triển. Là công ty đầu tiên tại Việt Nam đầu tư vào lĩnh vực sản xuất Container và đã xây dựng hoàn chỉnh hai dây chuyền sản xuất container hiện đại với hệ thống thử tải container mẫu(Prototype Test) được Tổ chức Giám định và đăng kiểm Germanischer Lloyd kiểm định và chứng nhận để Container của công ty sản xuất luôn đạt được chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế và được phép lưu hành toàn cầu, đã tạo được tín nhiệm với khách hàng trong và ngoài nước.

2.1.3.2 Các sản phẩm của công ty.

Hiện nay công ty Hưng Đạo Container đã sản xuất và tiêu thụ các loại Container tiêu chuẩn ISO như:

- + Sản xuất Container 20ft, 40ft, 40ft HC (HighCub)
- + Thiết kế container chuyên dùng Mini Container 6ft, 10ft; loại có cửa hông bên như Openside, loại có thể đưa hàng lên xuống như OpenTop, Bulk Container dành cho vận chuyển hàng nông sản; Container HalfHigh, Basket chuyên dùng cho ngành dầu khí....Các container đều đã được kiểm tra giám định để có thể lưu hành đa phương thức: đường thủy, đường bộ, đường sắt trên khắp thế giới.

- + Container rỗng (Empty container): Được thiết kế theo tiêu chuẩn quốc tế 20 feet, 40 feet, 45 feet đảm bảo cho việc đóng và vận chuyển hàng hóa, tiện dụng và an toàn cho giải pháp làm kho của bạn.

- + Container văn phòng (Office container): Được thiết kế như một văn phòng tiện dụng cho công việc tại các công trường, linh động trong việc di chuyển làm việc.

- + Container lạnh (Refer container) : Các hệ thống làm sạch được nhập từ Mỹ, Nhật...như mặt máy Carrier, thermoking, daikin....thuận tiện cho lĩnh vực vận chuyển, bảo quản hàng hóa.

- + Bán và cho thuê tất cả các loại container Văn phòng, làm kho PTI (Pre Trip Inspection), sửa chữa container lạnh.

- + Lắp đặt thiết bị Treo Garment on Hanger.

2.1.3.3 Dịch vụ Depot container

Dịch vụ Depot container với chi nhánh tại Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Bình Dương, Tp Hồ Chí Minh đã thành lập và đang mở rộng để thuận tiện cho khách hàng sử dụng Container có thể lấy và trả container tại các cảng và thành phố lớn và tiết kiệm được rất nhiều chi phí vận chuyển. Các Depot đều có đầy đủ các dịch vụ về container như: sửa chữa, lưu bãi, cho thuê Container, lắp đặt thiết bị treo Container phục vụ hàng may mặc xuất khẩu, kiểm tra PTI và sửa chữa Container lạnh cho các container đang lưu hành tại Việt Nam.

Để Container có thể liên thông với các nước trong khu vực, Hưng Đạo container đã liên kết với Florens Container Services để trở thành một Đại lý

trong hệ thống Depot Florens tại Việt Nam giúp cho container có thể nhận và hoàn trả bất kỳ nơi đâu đặc biệt trong các khu vực Châu Á: India, Korea, Singapore, Malaysia, Hong Kong, Thailand, Pakistan, Taiwan và cả Úc Châu, Trung Hải, Bắc Mỹ và Châu Phi cùng các nước trong toàn thế giới trong hệ thống Depot Florens. Nói tóm lại Container do Hưng Đạo sản xuất tại Việt Nam đã hội nhập cùng thế giới để giới thiệu hình ảnh đất nước và con người Việt Nam hòa bình và phát triển.

2.1.4. Những thuận lợi và khó khăn trong quá trình hoạt động.

2.1.4.1 Những thuận lợi.

Vốn là một công ty có uy tín trên thị trường và trên thế giới nên công ty cổ phần Hưng Đạo container đã có một nền tảng nhất định trong quá trình phát triển. Trong suốt các năm qua công ty đã có nhiều cố gắng trong hoạt động kinh doanh, phát triển công ty và xây dựng uy tín trên thị trường.

Những tiềm lực giúp công ty có được kết quả đáng khích lệ như ngày hôm nay. Chủ yếu phần lớn là do tiết kiệm, đội ngũ cán bộ công nhân viên có kinh nghiệm, sáng tạo và có năng lực trong kinh doanh, có trình quản lý giỏi, tận tâm và sự đầu tư đúng hướng từng bước. Sự chuyên nghiệp về sản phẩm dịch vụ do Hưng Đạo cung cấp theo tiêu chuẩn quốc tế và giá Việt Nam.

Do mặt bằng sản xuất rộng rãi thoáng mát, các máy móc thiết bị, nhà xưởng được lắp đặt với máy móc thiết bị hiện đại phù hợp với công nghệ sản xuất của công ty, giúp cho công ty giữ vững tiến độ hoạt động liên tục.

2.1.4.2 Những khó khăn.

Bên cạnh những thuận lợi thì doanh nghiệp cũng gặp phải một số khó khăn:

+ Do cuộc khủng hoảng của nền kinh tế trên toàn cầu trong mấy năm gần đây làm cho rất nhiều doanh nghiệp lâm vào tình trạng khó khăn trong đó có doanh nghiệp Hưng Đạo Container.

+ Những khoản nợ lớn cho khách hàng nợ, nợ khó đòi làm cho khả năng thanh khoản, huy động vốn kém, thu hồi vốn lâu làm cho các khoản lãi vay ngân hàng, của các tổ chức ngày một nhiều.

*** Những thách thức:**

- Hoạt động của công ty yêu cầu phải vốn lớn vì vậy mà nhà quản lý cần phải chủ động sáng tạo để không gây ra tình trạng thiếu vốn.

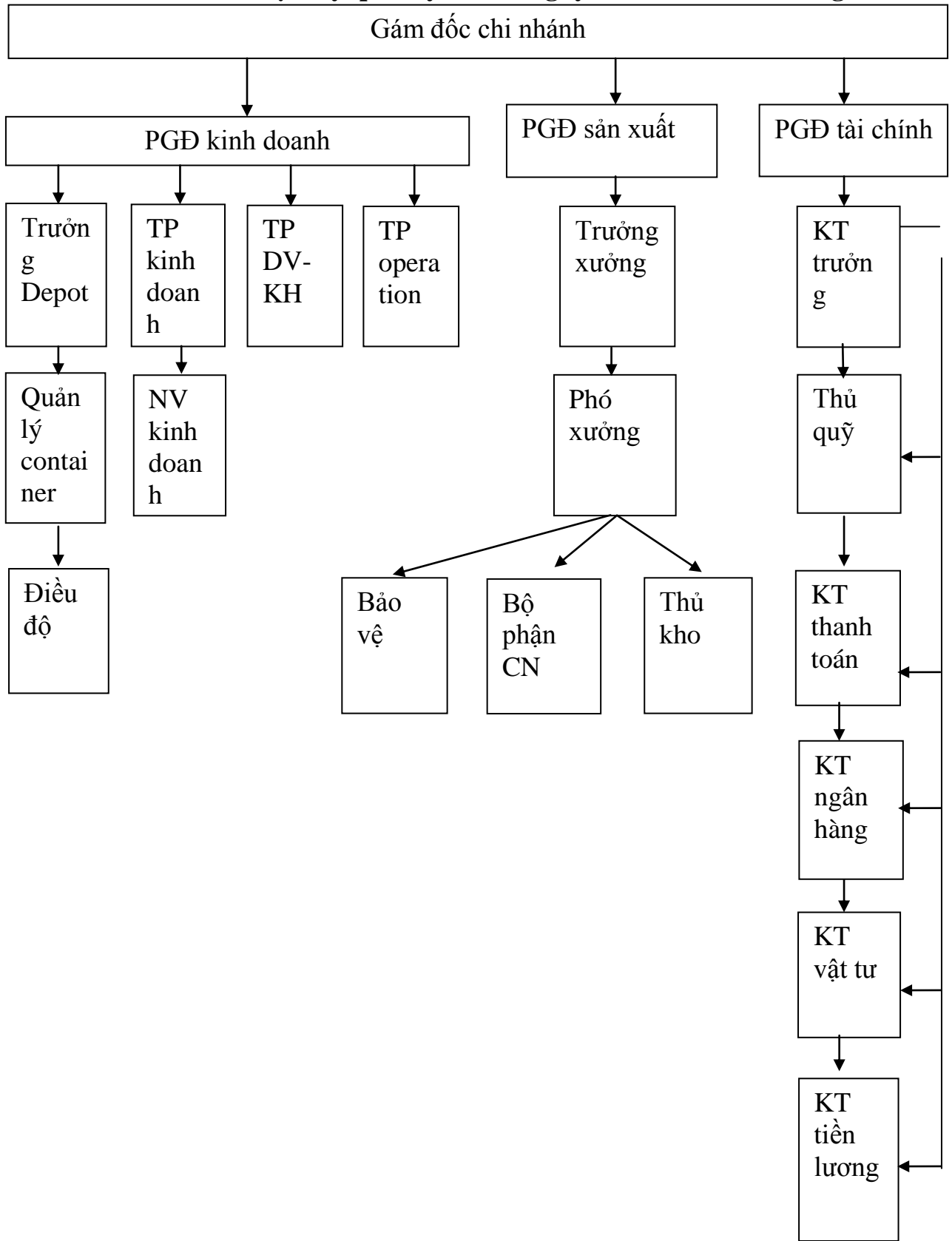
- Sự cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn khi Việt Nam gia nhập WTO.

2.1.5 Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý.

- Để đảm bảo cho sự phát triển và hoạt động liên tục, công ty áp dụng bộ máy quản lý rất chặt chẽ.

- Cơ cấu bộ máy quản lý hiện nay công ty áp dụng mô hình: giám đốc công ty là người có quyền lực và chịu trách nhiệm cao nhất trong quá trình điều hành doanh nghiệp.

Sơ đồ 2.1: Mô hình bộ máy quản lý của Công ty chi nhánh Hải Phòng



*** Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban trong công ty:**

- Giám đốc công ty: là người trực tiếp điều hành công ty, là người chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan quản lý của nhà nước về mọi hoạt động của công ty.

- Phó giám đốc: là người giúp giám đốc điều hành mọi hoạt động của công ty và chịu trách nhiệm trước giám đốc về mọi nghiệp vụ được giao, được phân công, được ủy quyền, phó giám đốc phải thường xuyên báo cáo với giám đốc về những công việc và nghiệp vụ được giao.

- Phòng kinh doanh: Nghiên cứu thị trường, tìm kiếm bạn hàng kinh doanh, thực hiện việc lập kế hoạch sản xuất KD, kế hoạch giá thành, cung ứng vật tư, kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, tính toán hiệu quả biện pháp áp dụng tiến độ khoa học kỹ thuật, đồng thời đề cập vấn đề chưa hợp lý gây lãng phí.

- Phòng DV- KH: Thực hiện bảo hành, sửa chữa sản phẩm, tư vấn cho khách hàng.

- Phòng kế toán: Có chức năng lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính theo tháng, quý, năm, cung cấp các chỉ tiêu kinh tế tài chính cần thiết cho giám đốc doanh nghiệp, thực hiện hạch toán theo quy định của nhà nước và điều lệ công ty, lập các báo cáo tài chính theo tháng, quý, năm.

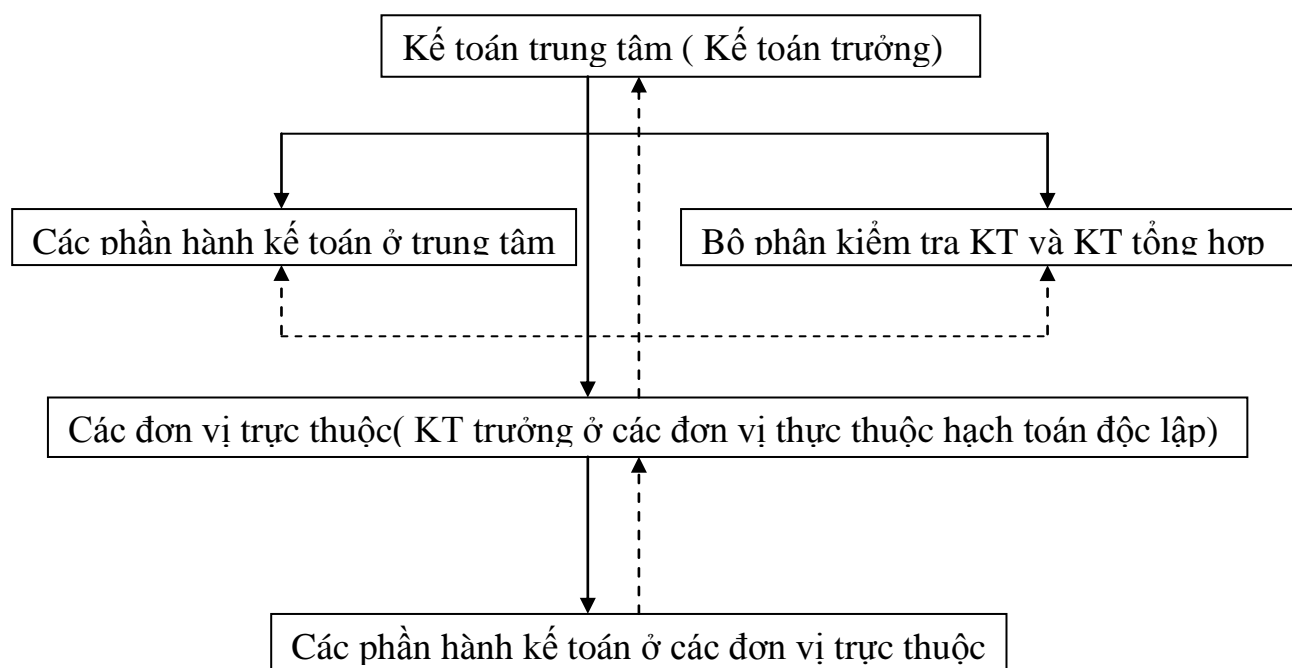
- Phòng Depot: Chịu trách nhiệm về việc lưu kho, lưu bãi cont, kiểm soát về việc xe ra vào lấy cont hay xuất cont ra.

- Phòng operation: Chịu trách nhiệm về việc báo giá và sửa chữa cont.

- Trưởng xưởng: Chịu trách nhiệm về việc sản xuất, sửa chữa cont, đôn đốc công nhân làm việc.

2.1.6 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của công ty.

Để tổ chức bộ máy kế toán hợp lý, gọn gàng, có hiệu quả đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời chính xác công ty đã lựa chọn hình thức tổ chức bộ máy kế toán tập trung. Hình thức này tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, chỉ đạo nghiệp vụ và đảm bảo sự lãnh đạo tập trung thống nhất của kế toán trưởng cũng như sự chỉ đạo kịp thời của ban lãnh đạo công ty đối với hoạt động kinh doanh nói chung và công tác kế toán nói riêng.

Sơ đồ 2.2 : Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty cổ phần Hưng Đạo container

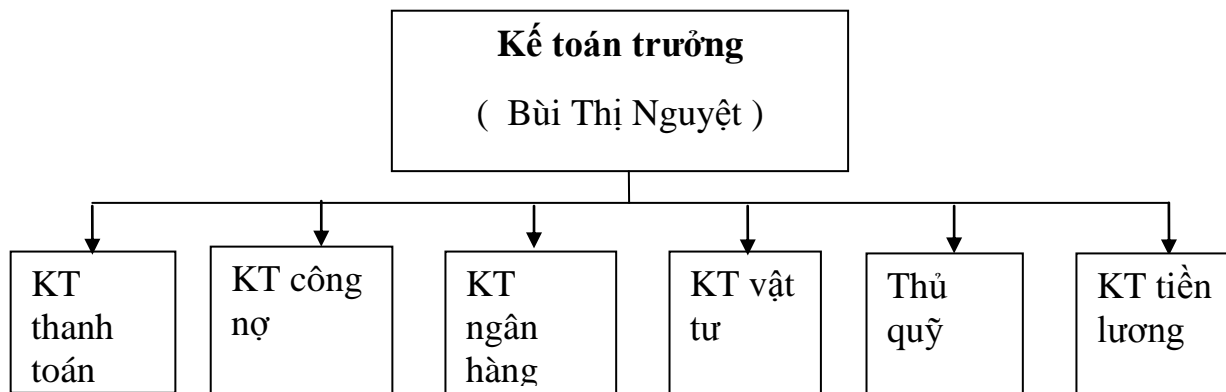
Ghi chú:

- > : Quan hệ chỉ đạo nghiệp vụ
 - - - - -> : Quan hệ cung cấp thông tin

Công ty container Hưng Đạo gồm 1 công ty mẹ có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh và năm chi nhánh trải dài khắp đất nước: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang và Quy Nhơn. Công ty định hướng, chỉ đạo hoạt động cho các chi nhánh. Tại các chi nhánh ở Hà Nội, Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn mọi số liệu kế toán đều được gửi về trụ sở chính của công ty tại thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện ghi sổ sách và lập báo cáo kế toán. Tuy nhiên, tại chi nhánh Hải Phòng công tác kế toán được thực hiện một cách độc lập với công ty mẹ. Định kỳ, chi nhánh báo cáo tình hình hoạt động lên công ty. Đồng thời, bộ phận kiểm tra của công ty cũng trực tiếp kiểm tra, đánh giá hoạt động của chi nhánh, kịp thời chấn chỉnh những sai sót để hoạt động của toàn công ty đạt hiệu quả tốt nhất. Những thông tin thu nhận được của các chi nhánh sẽ là cơ sở để bộ phận tổng hợp của công ty lập các báo cáo tài chính của toàn công ty.

2.1.6.1 Đặc điểm bộ máy kế toán tại chi nhánh công ty CP Hưng Đạo container

Sơ đồ 2.3 : Tổ chức bộ máy kế toán của chi nhánh Ccontainer tại Hải Phòng



Kế toán trưởng: Phụ trách chung bộ phận kế toán. Có trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về kế toán tài chính trong đơn vị. Đơn đốc xem xét kiểm soát, đối chiếu chứng từ hạch toán của các phần hành kế toán đảm bảo theo luật kế toán, kịp thời nên tổng hợp số liệu kế toán tháng, quý, năm theo quy định của đơn vị và chịu trách nhiệm về số liệu của mình.

Kế toán thanh toán: Chịu trách nhiệm theo dõi công nợ với khách hàng, các nhà cung cấp và thầu phụ. Kiểm tra kiểm soát các chứng từ mua vật tư của các đơn vị trong công ty, tính hợp lý của các chứng từ trước khi trình kế toán trưởng phê duyệt.

Kế toán công nợ: Chịu trách nhiệm trước các khoản phải thu phải trả của doanh nghiệp.

Kế toán ngân hàng: Chịu trách nhiệm theo dõi các khoản tài chính liên quan đến ngân hàng, trực thuộc giao dịch với ngân hàng, rút tiền mặt, nộp thuế, phiếu thu chi, chứng từ, giấy đề nghị thanh toán.

Kế toán vật tư: Thực hiện theo dõi vật tư, nguyên vật liệu, tính giá thành sản phẩm và hàng tháng đối chiếu hàng hóa đã xuất, nhập kho. Kiểm kê kho hàng tháng cùng với thủ kho và đối chiếu sổ sách hai bên: Thủ kho, kế toán.

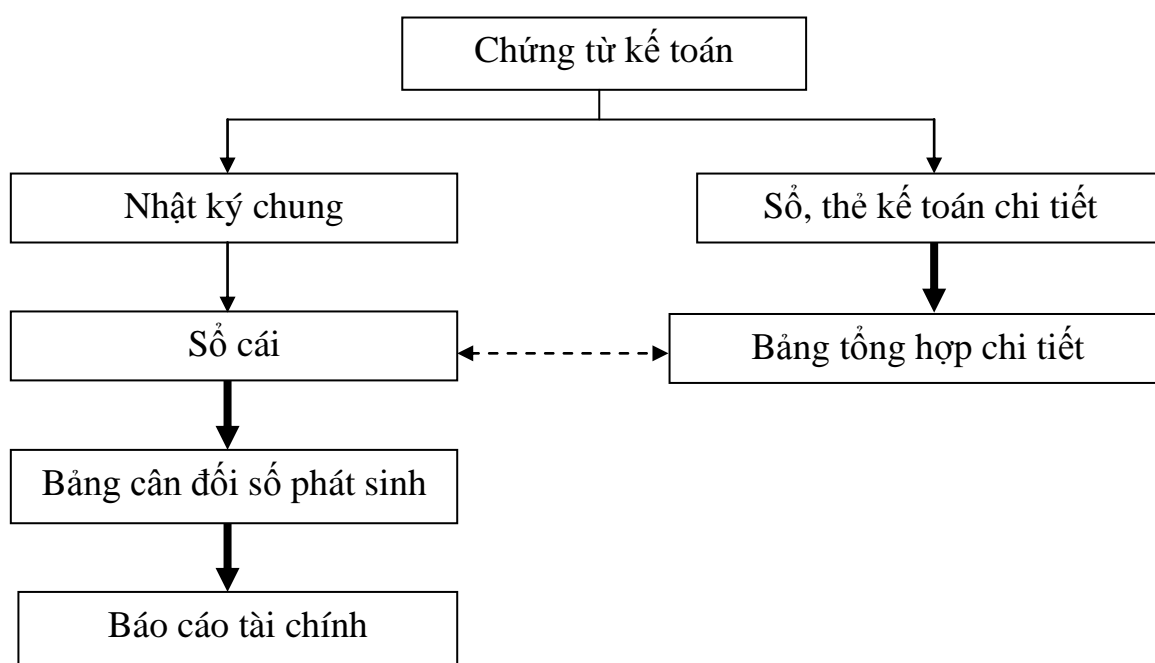
Thủ quỹ: Phụ trách quản lý, thực hiện các nghiệp vụ thu, chi bằng tiền mặt trên cơ sở các chứng từ hợp lệ đã được phê duyệt. Lập dự toán để dự trữ tiền mặt tại quỹ hợp lý.

Kế toán tiền lương: Phụ trách về lương và các khoản trích theo lương, theo dõi chấm công cho cán bộ công nhân viên và chịu trách nhiệm về các khoản trích nộp như: BHXH, BHYT, KPCĐ,....

2.1.6.2 Tổ chức công tác kế toán và hình thức ghi sổ kế toán.

Bộ máy kế toán của chi nhánh công ty cổ phần Hưng Đạo Container tại Hải Phòng được tổ chức theo quy mô hình thức tập trung, mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được gửi về phòng tài chính kế toán để kiểm tra, xử lý và ghi sổ kế toán. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Hệ thống chứng từ và tài khoản kế toán của công ty áp dụng theo chuẩn mực kế toán mới ban hành theo quy định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của bộ tài chính.

Sơ đồ 2.4 : Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung



Ghi chú

- : Ghi định kỳ Ghi chú:
- ←.....→ : Ghi hàng ngày
- : Quan hệ đối chiếu

Hàng ngày tập hợp các chứng từ gốc để ghi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ nhật ký chung. Sau đó căn cứ vào các số liệu đã ghi trên sổ nhật ký chung để ghi vào sổ cái, sổ chi tiết tài khoản theo tài khoản đối ứng, đồng thời phải ghi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ thẻ kế toán.

Cuối tháng, quý, năm cộng số liệu trên sổ cái, lập bảng cân đối số phát sinh sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng với số liệu ghi trên sổ cái, bảng tổng hợp chi tiết.

☼ Vận dụng chế độ kế toán tại chi nhánh công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng.

Theo QĐ 15/ 2006/QĐ – BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của BTC.

- + Niên độ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.
- + Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng Việt Nam (VNĐ)
- + Phương pháp khấu hao TSCĐ : Khấu hao theo đường thẳng
- + Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

+ Tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty đã và đang sử dụng các chứng từ kế toán sau:

Chỉ tiêu lao động tiền lương gồm:

- Thẻ chấm công.
- Bảng chấm công.
- Bảng thanh toán tiền lương, bảng phân bổ tiền lương.

Chỉ tiêu hàng tồn kho bao gồm:

- Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho.
- Biên bản kiểm kê vật tư hàng hóa, công cụ dụng cụ.
- Bảng phân bổ nguyên vật liệu, CCDC.

Chỉ tiêu bán hàng gồm:

- Hóa đơn thuế GTGT
- Phiếu xuất kho

Chỉ tiêu vốn bằng tiền gồm:

- Phiếu thu, chi, giấy đề nghị tạm ứng.
- Bảng kiểm kê quỹ, ủy nhiệm chi.
- Giấy đề nghị tạm ứng.

Chỉ tiêu TSCĐ gồm:

- Biên bản giao nhận TSCĐ.
- Biên bản thanh lý TSCĐ.
- Biên bản kiểm kê TSCĐ.
- Biên bản đánh giá lại TSCĐ.

Ngoài ra Công ty còn sử dụng các loại chứng từ ban hành theo các văn bản pháp luật khác như giấy chứng nhận nghỉ ốm hưởng BHXH...

✿ **Hệ thống tài khoản kế toán:**

Tài khoản kế toán dùng để phân loại và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp gồm các tài khoản cấp 1. Tài khoản cấp 2, tài khoản trong bảng cân đối kế toán và tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định và chế độ hiện hành.

Công ty sử dụng tài khoản loại 1, 2 (phản ánh tài sản), tài khoản 3, 4 (phản ánh nguồn vốn), tài khoản 6,8 (phản ánh chi phí), tài khoản loại 5,7 (phản ánh doanh thu, thu nhập), tài khoản loại 9 (xác định kết quả kinh doanh).

✿ **Hệ thống báo cáo tài chính:**

Công ty sử dụng hệ thống báo cáo tài chính gồm các báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty lập những báo cáo sau:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính.

Thời gian lập báo cáo tài chính giữa niên độ là ngày 20 của tháng tiếp theo (quý I lập báo cáo tài chính vào ngày 20/4) , thời gian lập báo cáo tài chính năm vào ngày 15 của tháng đầu tiên năm sau (Năm 2008, lập báo cáo tài chính năm vào ngày 15/01/2009).

Sau khi lập báo cáo tài chính, công ty gửi báo cáo đến:

- Cục thuế Hải Phòng.
- Sở tài chính Hải Phòng.
- Các cơ quan quản lý cấp trên.
- Cục thống kê...

2.2 Thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại chi nhánh.

Ở bất kỳ một doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh nào, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm luôn luôn là một chỉ tiêu quan trọng và được coi là hàng đầu. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là một trong những nhân tố đóng vai trò chủ chốt, quyết định đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường.

Tại chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng, việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm luôn được đặt lên một vị trí quan trọng, được quản lý, điều hành một cách thường xuyên và khoa học tạo điều kiện tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Từ đó, giúp lãnh đạo đề ra những biện pháp kịp thời để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

2.2.1 Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất

Xuất phát từ đặc điểm sản xuất, mục tiêu quản lý tốt chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm Công ty đã tiến hành phân loại chi phí sản xuất thành 3 loại: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Trong đó:

✓ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp gồm:

+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu: Bao gồm thép V4BT làm khung cửa ra vào (cont văn phòng), thép V3BT làm khung cửa sổ, khóa tay ngang chốt cửa, đá cắt, tôn các loại, bu lông,.....

+ Nhiên liệu: Xăng, CO₂, Oxy thành phẩm, gas,.....

✓ Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm các khoản lương chính, lương phụ, phụ cấp và các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm.

✓ Chi phí sản xuất chung : Gồm các khoản chi phí dùng cho hoạt động sản xuất chung ở các phân xưởng, gồm:

+ Chi phí nhân viên phân xưởng.

+ Chi phí dụng cụ sản xuất.

+ Chi phí khấu hao TSCĐ.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài.

+ Chi phí bằng tiền khác.

2.2.2 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

2.2.2.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.

Đối tượng kế toán chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn mà chi phí sản xuất cần phải tập hợp nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát chi phí và yêu cầu tính giá thành. Việc xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là khâu đầu tiên và cần thiết của công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Việc xác định đúng đắn đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh, quy trình công nghệ và đáp ứng được yêu cầu quản lý chi phí sản xuất của doanh nghiệp mới giúp cho tổ chức tốt nhất công việc kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

Tại chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container chuyên sản xuất, sửa chữa, làm dịch vụ các loại container do đó kế toán tại Công ty xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là theo quy trình công nghệ sản xuất loại sản phẩm cont văn phòng.

2.2.2.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm.

Để phù hợp với quy trình công nghệ sửa chữa, đóng mới container, công ty xác định đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn chỉnh cuối cùng của một loại sản phẩm container. Như vậy đối tượng tính giá thành và đối tượng tập hợp chi phí của công ty là phù hợp nhau.

2.2.3 Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm

2.2.3.1 Kỳ tính giá thành

Để thuận tiện cho việc hạch toán các chi phí phát sinh một cách chi tiết, kịp thời và việc tính giá thành được, nhanh chóng cung cấp thông tin chính xác, kịp thời cho lãnh đạo trong công tác quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm Công ty đã xác định kỳ tính giá thành theo tháng. Cuối tháng kế toán tập hợp chi phí liên quan đến các loại container làm căn cứ tính giá thành và ghi sổ kế toán, nếu sản phẩm hoàn thành và bán luôn kế toán kết chuyển ngay sang giá vốn không nhập kho còn nếu chưa hoàn thành thì kế toán tập hợp chi phí và kết chuyển sang tài khoản 154 “ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”.

2.2.3.2 Phương pháp tính giá thành

Chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng do đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành đồng nhất nên công ty áp dụng

phương pháp tính giá thành trực tiếp. Theo phương pháp này thì chi phí thực tế phát sinh bao nhiêu sẽ tính vào giá thành bấy nhiêu.

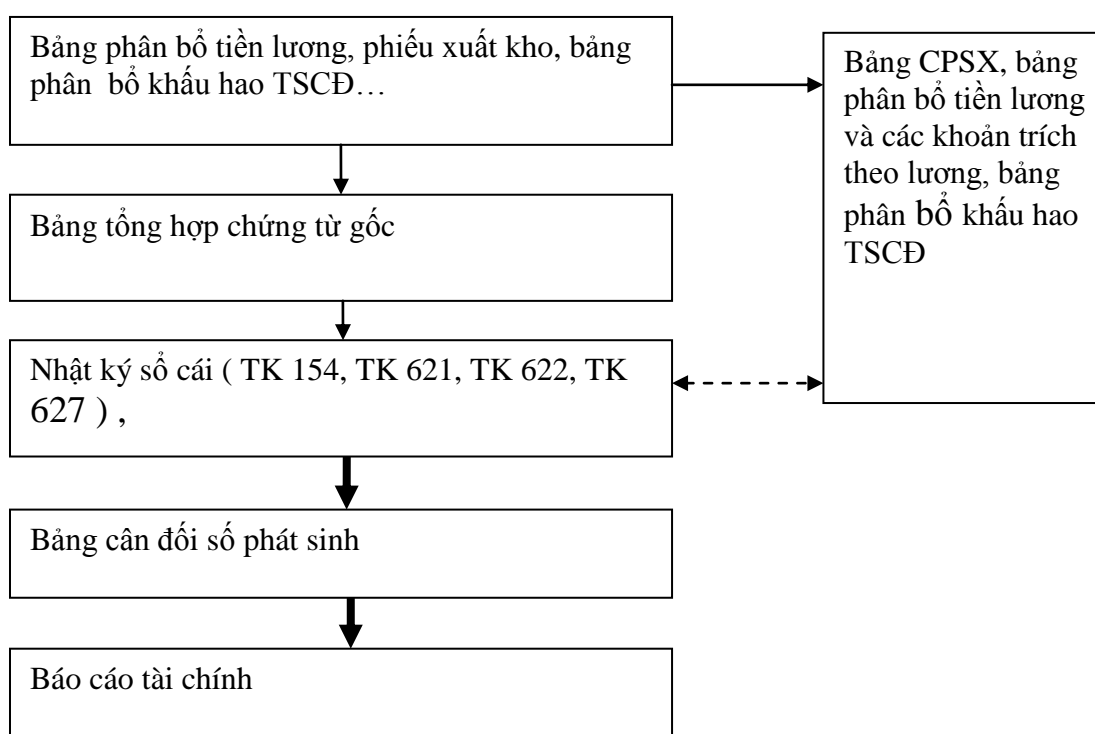
Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành	=	Giá trị sp làm dở đầu kỳ	+	CPSX phát sinh trong kỳ	-	Giá trị sp làm dở cuối kỳ
---	----------	---------------------------------	----------	--------------------------------	----------	----------------------------------

Giá thành đơn vị	=	$\frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm}}{\text{Khối lượng sp hoàn thành}}$
-------------------------	----------	--

2.2.4 Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng.

Tại chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng chi phí sản xuất được chia thành 3 loại: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung và kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cũng hạch toán chi phí sản xuất theo từng loại đó.

Sơ đồ 2.5 : Quy trình luân chuyển chứng từ về tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh và tính giá thành sản phẩm tại Công ty.



Ghi chú: \longrightarrow Ghi hàng ngày
 \longrightarrow Ghi định kỳ
 \longleftrightarrow Đối chiếu

- Từ phiếu xuất kho nguyên liệu, vật liệu phục vụ sản xuất kế toán tập hợp vào nhật ký chung, phân mở sổ cái cho TK 621 “ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”

- Từ bảng phân bổ và bảng thanh toán lương cho công nhân trực tiếp sản xuất tại các phân xưởng, kế toán tập hợp vào nhật ký chung, phân mở sổ cái cho TK 622 “ Chi phí nhân công trực tiếp”

- Từ bảng phân bổ nguyên vật liệu, bảng phân bổ khấu hao tại phân xưởng, hóa đơn tiền điện nước và các chi phí khác phục vụ sản xuất tại phân xưởng, kế toán tập hợp vào sổ cái TK 627 “ Chi phí sản xuất chung”.

- Và thông qua các sổ có liên quan, sổ chi tiết TK 621, TK 622, TK 627 kế toán tập hợp vào sổ nhật ký tính giá thành cho từng loại cont, phân sổ cái mở cho TK 154 để làm căn cứ tính giá thành sản phẩm trong kỳ . Từ phần sổ cái TK 154 ta có thể tính được tổng giá thành thực tế của từng loại sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

*** Đánh giá sản phẩm dở dang của đơn vị:**

Tại Công ty đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí NVLTT. Theo phương pháp này trong giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ có CPNVLTT mà không tính đến các yếu tố chi phí khác.

Giá trị sản phẩm DDCK=	Giá trị SPDDĐK + CPNVLTT PS trong kỳ	x Q _{DDCK}
	$Q_z + Q_{DDCK}$	

2.2.4.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

⊗ **Hệ thống chứng từ:**

- + Phiếu xuất kho
- + Thẻ kho
- + Giấy đề nghị cung cấp vật tư
- + Biên bản kiểm nhập, biên bản kiểm xuất
- + Các chứng từ liên quan khác.

⊗ **Tài khoản sử dụng:**

- + TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.
- + TK 621 : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (Trong đó TK 6213 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cont văn phòng).

Để hoàn thiện xong việc sản xuất hay sửa chữa một container cần rất nhiều loại nguyên vật liệu, nhiên liệu như : CO₂, oxy thành phẩm, gas đình, thép vuông 14x14x1.2 ly làm bông gió cửa, thép 25x50x1.5x6m,...

+ Công cụ dụng cụ như: quần áo bảo hộ lao động, que hàn, kính,...

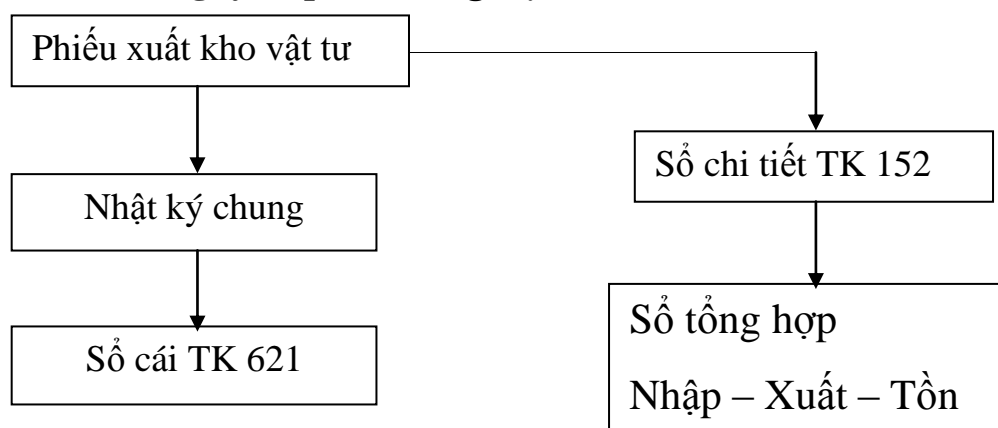
Nguyên liệu của Công ty được quản lý ở kho, việc nhập xuất vật tư được cán bộ phòng kế hoạch- vật tư theo dõi chặt chẽ thông qua định mức tiêu hao của từng loại container.

Phương pháp tính giá nguyên vật liệu xuất kho ở Công ty là phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ.

✿ **Hệ thống sổ sách hạch toán chi phí nguyên vật liệu:**

- + Nhật ký chung
- + Sổ cái TK 621, TK 152, TK 153
- + Sổ chi tiết tài khoản 152
- + Sổ tổng hợp nhập - xuất - tồn
- + Thẻ kho và các sổ khác có liên quan.

Sơ đồ 2.6 :Trình tự hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty cổ phần Hưng Đạo container chi nhánh Hải Phòng.



✿ **Trình tự xuất dùng nguyên vật liệu được tiến hành qua các bước sau:**

- Khi các bộ phận sản xuất có nhu cầu sử dụng vật tư sẽ tiến hành làm giấy đề nghị cung cấp vật tư gửi lên phòng kinh doanh - căn cứ vào kế hoạch sản xuất, bảng định mức vật tư sau đó phòng kinh doanh lệnh cho thủ kho xuất vật tư cho sản xuất sản phẩm.

- Tại kho khi nhận được phiếu xuất kho kèm theo lệnh xuất , thủ kho sẽ xuất vật tư ghi vào phần số lượng phần thực xuất và ký vào phiếu xuất kho. Phiếu xuất kho được lập làm 3 liên:

Liên 1: Lưu gốc

Liên 2: Giao cho đơn vị xin lĩnh vật tư

Liên 3: Giao cho thủ kho để ghi thẻ kho sau đó chuyển cho kế toán để làm căn cứ ghi vào sổ sách liên quan.

Với phạm vi chuyên đề này em lấy dữ liệu về tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm của loại cont văn phòng. Cont văn phòng mà Công ty sản xuất gồm có cont văn phòng 20' không toilet (cont 20' VPKTL), cont văn phòng 20' có toilet (cont 20' VPTL), cont văn phòng 40' không toilet (cont 40' VPKTL), cont văn phòng 40' có toilet (cont 40' VPTL). Tập hợp chi phí và tính giá thành cont văn phòng trong tháng 2 năm 2009. Sau khi có lệnh sản xuất cont văn phòng. Dựa vào bảng định mức (Biểu đồ 01) của phòng sản xuất.

Biểu số 01:

CN CÔNG TY CP HÙNG ĐẠO CONTAINER TẠI HẢI PHÒNG

Số 26 – Hạ Đoạn 2 – Đông Hải 2 – Hải An - HP

BẢNG ĐỊNH MỨC VẬT TƯ CONT VP KTL

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Đ/M CONT VP 20'	VP 40'
1	Thép V4TB làm khung cửa ra vào, khung máy	Cây	3.5	7
2	Thép V3TB làm khung cửa sổ	Cây	0.6	1.2
3	Thép vuông 30x30x1.5 ly làm cửa sổ	Cây	3	6
4	Thép vuông 14x14x1.2 ly làm bông gió cửa sổ	Cây	4	8
5	Thép lập là làm bông gió cửa sổ	kg	20	40
6	Thép 25x50x1.5x6m	Cây	0.5	1
7	U160 làm đà dọc dưới (50x30x5.70m)	Cây	2	4.166
8	U120 làm đà gâm (50x30x2.33m)	Cây	9	19
9	U120 làm đà trên và dưới mặt nước	Cây	4	4
10	Thép vuông 60x60x2ly	Cây	2	4
11	Tôn 1.2 ly làm vách + nóc	kg	371	742
12	Tôn 1.2 ly làm mặt trước	kg	106	106
13	Gù	Cục	8	8
14	Tôn 3.5 ly làm mặt trước	kg	132	132
15	Que hàn 3.2 ly	Kg	5	10
16	Dây hàn Na 70s	Kg	15	30
17	CO2	Bình	1	2
18	Oxy thành phẩm	Bình	3	3
19	Gas	Bình	1	2
20	Mũi khoan 5.5ly	Cái	2	2
21	Mũi vít bắt nhựa	Cái	1	1
22	Đá cắt 125	Viên	1	1
23	Dũa cưa	Cái	1	1
24	Bút chì	Cái	1	1
25	Đá mài 125	Viên	2	3
26	Xăng	lit	5	8
...
	Tổng			

Hải Phòng, Ngày 01 tháng 01 năm 2009

PGĐ Sản xuất

Trần Minh Đức

Nguồn dữ liệu : Trích số liệu tại phòng kế toán của Công ty.

Dựa vào bảng định mức tiêu hao về nguyên vật liệu sản xuất cont văn phòng. Trưởng xưởng có trách nhiệm viết giấy đề nghị cấp vật tư cho sản xuất công văn phòng. (Biểu số 02).

Biểu số 02:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc

---o0o---

GIẤY ĐỀ NGHỊ CUNG CẤP VẬT TƯ CHO SẢN XUẤT

Kính gửi : BGD CTY cổ phần Hưng Đạo conatiner chi nhánh Hải Phòng

Tên tôi là : Mai Văn Trường – Trưởng xưởng phân xưởng sản xuất

Để phục vụ cho quá trình sản xuất lô cont VP trong tháng tôi viết giấy đề nghị xuất vật tư cho sản xuất sản phẩm cont VP, cụ thể như sau:

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Đ/M CONT	
			VP 20'	VP 40'
1	Thép V4TB làm khung cửa ra vào, khung máy	Cây	3.5	7
2	Thép V3TB làm khung cửa sổ	Cây	0.6	1.2
3	Thép vuông 30x30x1.5 ly làm cửa sổ	Cây	3	6
4	Thép vuông 14x14x1.2 ly làm bông gió cửa sổ	Cây	4	8
5	Thép lập là làm bông gió cửa sổ	kg	20	40
6	Thép 25x50x1.5x6m	Cây	0.5	1
7	U160 làm đà dọc dưới (50x30x5.70m)	Cây	2	4.166
8	U120 làm đà gâm (50x30x2.33m)	Cây	9	19
9	U120 làm đà trên và dưới mặt nước	Cây	4	4
10	Thép vuông 60x60x2ly	Cây	2	4
11	Tôn 1.2 ly làm vách + nóc	kg	371	742
12	Tôn 1.2 ly làm mặt trước	kg	106	106
13	Gù	Cục	8	8
14	Tôn 3.5 ly làm mặt trước	kg	132	132
15	Que hàn 3.2 ly	Kg	5	10
16	Dây hàn Na 70s	Kg	15	30

	Tổng			

Hải Phòng, ngày 01 tháng 02 năm 2009

Người đề nghị

Mai Văn Trường

Sau khi làm giấy đề nghị cung cấp vật tư và được giám đốc, kế toán trưởng, phó giám đốc sản xuất duyệt kế toán tiến hành viết phiếu xuất kho (Biểu số 03) chuyển cho người yêu cầu cấp vật tư xuống kho, thủ kho tiến hành xuất kho vật tư theo yêu cầu để phục vụ sản xuất.

Biểu số 03:

CN Cty CP Hưng Đạo container tại Hải Phòng				Mẫu số 02-VT			
Lô 26- Hạ Đoạn 2- Đông Hải 2- Hải An- Hải Phòng				QĐ số; 15/2006/QĐ- BTC			
				Ngày 20/03/2006			
				của Bộ trưởng Bộ TC			
PHIẾU XUẤT KHO							
Ngày 01 tháng 02 năm 2009				NƠ:			
Số: PX 02				CÓ:			
Họ tên người nhận hàng: Mai Văn Trường..... Bộ phận: Phân xưởng sản xuất							
Lý do xuất kho: Xuất vật tư cho sản xuất sản phẩm cont VP 20'							
Xuất tại kho: Công ty.....Địa điểm:.....							
STT	Tên nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư (sản phẩm hàng hóa)	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Thép V4TB làm khung cửa ra vào, khung máy lạnh		Cây	3.5	3.5	100,300	351,050
2	Thép làm khung cửa sổ		Cây	0.6	0.6	70,000	42,000
3	Thép vuông 30x30x1.5 ly làm cửa sổ		Cây	3	3	100,000	300,000
4	Thép vuông 14x14x1.2 làm bông gió cửa sổ		Cây	4	4	40,400	161,600
5	Thép lập là làm bông gió cửa sổ		kg	20	20	10,009	200,180

	Tổng						30,193,240
Tổng số tiền viết bằng chữ: Ba mươi triệu một trăm chín mươi ba nghìn hai trăm bốn mươi đồng ./.							
Số chứng từ kèm theo:.....							
Ngày 01 tháng 02 năm 2009							
Người lập	Người nhận hàng	Thủ kho	Kế toán trưởng				
Mai Bích Thủy	Mai Văn Trường	Hà Thị Lụa	Bùi Thị Nguyệt				

Nguồn dữ liệu: Trích quyền phiếu xuất kho số 03 tại phòng kế toán Công ty.

Phiếu xuất kho vật tư được viết thành 3 liên , thủ kho chuyển cho kế toán 1 liên để làm căn cứ ghi sổ. Kế toán định khoản nghiệp vụ kinh tế phát sinh này như sau:

+ Xuất NVL cho sản xuất cont VP 20'KTL :

Nợ TK 6213 : 30,193,240

Có TK 152 : 30,193,240

+ Xuất NVL cho sản xuất cont VP 40' :

Nợ TK 6213 : 92,354,220

Có TK 152 : 92,354,220

+ Xuất NVL cho sản xuất cont VP 40'TL :

Nợ TK 6213 : 54,357,421

Có TK 152 : 54,357,421

Từ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên kế toán vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh . Cuối tháng kế toán kết chuyển chi phí tính giá thành sản phẩm và định khoản như sau:

Nợ TK 154 : 176,904,881

Có TK 6213 : 176,904,881

Biểu đồ 04:

CN Cty CP Hưng Đạo container tại Hải Phòng
Lô 26- Hạ Đoạn 2- Đông Hải 2- Hải An- Hải Phòng

Mẫu số S36- DNN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHI SẢN XUẤT KINH DOANH

Dùng cho các TK 621, 622, 627, 154, 631, 641, 642.....

Tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (621)

Tên sản phẩm: Cont văn phòng

Đơn vị: VND

Chứng từ		Diễn Giải	TKĐƯ	Tổng số tiền		Chia ra			
SH	NT			Nợ	Có	...	TK 6213
		SDDK (Tháng 02/2009)							
PX51	01/02	Xuất kho NVL phục vụ sản xuất cont VP20'	152	30,193,240			30,193,240		
PX68	09/02	Xuất kho NVL phục vụ sản xuất cont VP40'	152	92,354,220			92,354,220		
PX72	18/02	Xuất kho NVL phục vụ sản xuất cont VP40'TL	152	54,357,421			54,357,421		
PKT	28/02	Kết chuyển chi phí tính giá thành sản phẩm	154		176,904,881		176,904,881		
		Cộng phát sinh		176,904,881	176,904,881				
		SDCK							

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2009

Người lập biểu

Mai Bích Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Thị Nguyệt

PGĐ tài chính

Trần Thị Thu

Hàng ngày khi phát sinh các nghiệp vụ qua các chứng từ kế toán, kế toán tiến hành định khoản ghi sổ nhật ký chung (Biểu số 05). Ví dụ như căn cứ vào phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, phiếu thu, phiếu chi...để ghi vào sổ nhật ký chung. Căn cứ vào nhật ký chung kế toán ghi vào sổ cái các tài khoản liên quan.

Biểu số 05:

CN Cty CP Hưng Đạo container tại Hải Phòng
 Lô 26- Hạ Đoạn 2- Đông Hải 2- Hải An- Hải Phòng

Mẫu số S03a- DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm: Tháng 02/2009

Đơn vị tính: VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	ĐG SC	STTD	SHTKĐƯ		Số phát sinh	
	SH	NT				Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	G				
			Số trang trước chuyển sang				
01/02	PX51	01/02	Xuất kho NVL phục vụ sản xuất cont VP 20'	✓	87	6213		30,193,240	
					88		152		30,193,240
09/02	PX68	09/02	Xuất kho NVL phục vụ sản xuất cont VP 40'	✓	89	6213		92,354,220	
					90		152		92,354,220
18/02	PX72	18/02	Xuất kho NVL phục vụ sản xuất cont VP40'TL	✓	91	6213		54,357,421	
					92		152		54,357,421
28/02	PKT	28/02	Kết chuyển chi phí tính giá thành sản phẩm	✓	93	154		176,904,881	
					94		6213		176,904,881
								
			Tổng số phát sinh					353,809,762	353,809,762
			Cộng chuyển sang trang sau				

Nguồn dữ liệu: Trích nhật ký chung tháng 02 năm 2009 (Trang số 3) tại phòng kế toán của Công ty

Kế toán căn cứ vào sổ nhật ký chung để ghi vào sổ cái các TK liên quan như sổ cái TK 621, TK 152, TK 154,....

Để khối lượng công việc kế toán không bị dồn vào cuối tháng, hàng ngày sau khi phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào nhật ký chung kế toán căn cứ vào sổ nhật ký chung để ghi vào sổ cái tài khoản 621 (Biểu số 06)

Biểu số 06:

CN Cty CP Hưng Đạo container tại Hải Phòng
 Lô 26- Hạ Đoạn 2- Đông Hải 2- Hải An- Hải Phòng

Mẫu số S03b- DNN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tháng 02 năm: 2009

Tên TK: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

SHTK : TK 621

Đơn vị tính: VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		SHTK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		TS	STT D		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu năm - Số phát sinh trong tháng				
01/02	PX51	01/02	Xuất kho NVL phục vụ sản xuất cont VP20'	03	87	152	30,193,240	
09/02	PX68	09/02	Xuất kho NVL phục vụ sản xuất cont VP40'	03	89	152	92,354,220	
18/02	PX72	18/02	Xuất kho NVL phục vụ sản xuất cont VP40'TL	03	91	152	54,357,421	
28/02	PKT	28/02	Kết chuyển chi phí tính giá thành sản phẩm	03	94	154		176,904,881
							
			- Cộng SPS tháng - SD cuối tháng				176,904,881	176,904,881

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2009

Kế toán viên

Lương Thị Lượ

Nguồn dữ liệu : Trích sổ cái chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tháng 02/2009 tại phòng kế toán công ty.

2.2.4.2 *Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp*

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm những chi phí tiền lương, tiền công liên quan đến những lao động trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất, kinh doanh sản phẩm.

☼ **Hệ thống chứng từ:**

- + Thẻ chấm công
- + Bảng chấm công
- + Phiếu chi và các chứng từ khác liên quan

☼ **Tài khoản sử dụng:**

- + TK 334: Phải trả người lao động
- + TK 338: Phải trả, phải nộp khác
 - ✓ TK 3382 : Kinh phí công đoàn
 - ✓ TK 3383 : Bảo hiểm xã hội
 - ✓ TK 3384 : Bảo hiểm y tế
 - ✓ TK 3388 : Bảo hiểm thất nghiệp
- + TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp

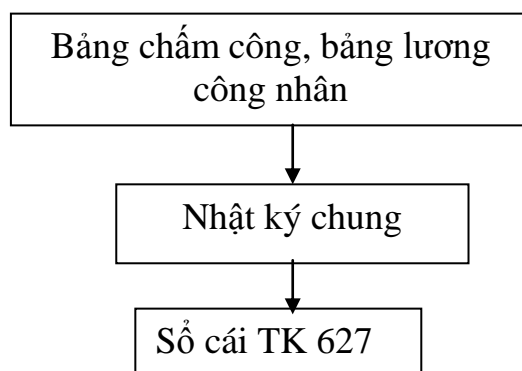
Tại Công ty, chi phí nhân công trực tiếp phát sinh là các khoản phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất bao gồm:

- Tiền lương, phụ cấp lương (phụ cấp trách nhiệm....), tiền tăng ca, tiền làm thêm giờ.
- Các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ trích theo lương.

☼ **Hệ thống sổ sách hạch toán chi phí nhân công**

- + Bảng chấm công
- + Bảng thanh toán lương
- + Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương.
- + Nhật ký chung
- + Sổ cái TK 334, 622,...

Sơ đồ 2.7 : Trình tự hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty cổ phần Hưng Đạo container chi nhánh Hải Phòng



Hiện nay công ty áp dụng hình thức trả lương cho công nhân trực tiếp sản xuất theo ngày công làm việc. Đây là hình thức trả lương theo ngày làm việc thực tế của công nhân. Tùy theo mức độ công việc mà người công nhân đảm nhận mà tính tiền lương, lương công nhân theo ngày công dao động từ 55.000đ – 100.000đ/ngày.

Ngoài ra công ty còn tính thêm khoản lương làm thêm giờ, phụ cấp ca đêm, phụ cấp độc hại,..

Các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ được tính vào chi phí trong kỳ, được thực hiện theo chế độ quy định:

Bảo hiểm xã hội (BHXH): Quỹ BHXH được tạo ra bằng cách trích theo tỷ lệ phần trăm trên tiền lương cơ bản phải thanh toán cho người lao động để tính vào chi phí sản xuất kinh doanh và khấu trừ vào tiền lương người lao động. Theo quy định Công ty áp dụng là 20% trong đó:

+ Tính vào chi phí sản xuất kinh doanh là 15 %

+ Tính vào tiền lương người lao động là 5 %

Bảo hiểm y tế (BHYT): Được hình thành do việc trích lập theo tỷ lệ nhất định trên lương, dùng để khám chữa bệnh cho người lao động khi ốm đau . Hiện nay BHYT được trích theo tỷ lệ là 3% trong đó:

+ Tính vào chi phí sản xuất doanh là 2%

+ Tính vào tiền lương người lao động là 1 %

Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN): Được hình thành do việc trích lập theo tỷ lệ nhất định trên lương nhằm hỗ trợ người lao động trong trường hợp thất nghiệp. Hiện nay BHTN tại công ty áp dụng mức 2% trong đó:

- + Tính vào chi phí sản xuất kinh doanh là 1%
- + Tính vào tiền lương của người lao động là 1%

Kinh phí công đoàn (KPCĐ): Tỷ lệ trích KPCĐ của công ty là 2%, trong đó:

- + 1% công ty nộp lên liên đoàn.
- + 1% công ty giữ lại và dành cho hoạt động đoàn tại công ty.

BẢNG TỶ LỆ TRÍCH BHXH, KPCĐ, BHTN

Quỹ	Doanh nghiệp chịu (Tính vào chi phí)	Người lao động chịu (Trừ vào chi phí)
1. Bảo hiểm xã hội	15 %	5 %
2. Bảo hiểm y tế	2 %	1 %
3. Bảo hiểm thất nghiệp	1 %	1 %
4. Kinh phí công đoàn	1 %	1 %
Cộng	19 %	8 %

Chứng từ ban đầu dùng để tính toán tiền lương phải trả cho người công nhân sản xuất là bảng chấm công. Bảng chấm công của công nhân sản xuất lô cont văn phòng trong tháng 2/2009 được thể hiện tại biểu số 07. Căn cứ vào bảng chấm công ta có bảng thanh toán lương cho công nhân biểu số 08. Trên cơ sở lương phải trả cho công nhân sản xuất kế toán tập hợp và tính các khoản trích theo lương biểu số 09.

Biểu số 07:**CÔNG TY CP HÙNG ĐẠO CONTAINER CHI NHÁNH HẢI PHÒNG****Lô 26 Hạ Đoạn 2 – Đông Hải – Hải An – Hải Phòng****BẢNG CHẤM CÔNG CỦA CÔNG NHÂN**

Tháng 02 năm 2009

ST T	HỌ TÊN	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	TỔN G	Ghi Chú		
		CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7	CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7	C N	T2	T3	T4	T5	T6	T7	CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7				
1	Nguyễn Thế Ninh	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5		0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	24.0	N.công	
		0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5		0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	3.0	Chủ nhật
2	Nguyễn Trung Thành	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	27.0	N.công	
		0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5		0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	3.5	Chủ nhật
3	Nguyễn Thanh Kiêm	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	31.0	N.công	
		0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	3.0	Chủ nhật
4	Bùi Duy Cẩm	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	22.5	N.công	
		0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	3.0	Chủ nhật
	...																																
	Tổng																																

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2009

Kế toán viên

Doãn Thị Châm

Biểu 08:

CTY CP HƯNG ĐẠO CONTAINER CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Lô 26 – Hạ Đoạn 2 – Đông Hải 2 – Hải An – Hải Phòng

Đơn vị tính: 1.000đ

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Mức lương	Ngày công	Tiền công	Lương cơ bản	Lương sản phẩm	Giờ tăng ca	Tiền tăng ca	Tăng ca CN	Tiền tăng ca CN	Trách nhiệm	Phụ cấp khác	Tổng lãnh
1	Nguyễn Thế Ninh	TT	3,043	24.0	2,808.9	895	1,913.9	30.5	669.3	3.0	702.2	100	114	3,499.4
2	Nguyễn Trung Thành	PX	70.7	24.0	1,910	984	926	18.0	239	3.5	495	200	200	3,332
3	Nguyễn Thanh Kiểm	C.nhân	67.0	24.0	2,078	814	1,264	17.5	220	3.0	402		100	3,160
4	Bùi Duy Cầm	C.nhân	72.2	24.0	1,624	895	729	12.0	162	3.0	433	200	100	2,844

	Cộng		3,252.9		8,420.9	3,588	4,892.9		1,290.3		2,032.2	500	514	14,162.797

Hải Phòng, Ngày 28 tháng 02 năm 2009

Kế toán viên

Doãn Thị Châm

Nguồn dữ liệu: Trích bảng thanh toán lương cho công nhân tháng 02 năm 2009.

Biểu 09:

CTY CỔ PHẦN HƯNG ĐẠO CONTAINER CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Lô 26 – Hạ Đoạn 2 – Đông Hải 2 – An Hải – Hải Phòng

BẢNG TÍNH CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG CÔNG NHÂN

THÁNG 02 NĂM 2009

STT	Họ và Tên	Tổng lãnh	Khoản trích			Ứng lương + cơm	Còn lãnh	Ký tên
			BHXH	BHYT	BHTN			
			5%	1%	1%			
1	Nguyễn Thế Ninh	3,499.4	45	9	9	348	3,088.4	
2	Nguyễn Trung Thành	3,332	49	10	10	288	3,263	
3	Nguyễn Thanh Kiểm	3,160	41	8	8	360	2,743	
4	Bùi Duy Cầm	2,844	45	9	9	324	2,457	
5	Hà Quý Công	2,983	45	9	9	288	2,632	
..	
	Cộng	14,162.797	225	45	45	1,608	12,239.797	

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2009

Kế toán viên

Doãn Thị Châm

Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm cont văn phòng được tính như sau (Phân bổ theo chi phí NVLTT):

- Áp dụng công thức tính là:

$$\text{CPNCTT} = \frac{\text{Tổng CPNCTT}}{\text{Tổng CPNVLTT}} \times \text{CPNVLTT}$$

$$14,162,797$$

$$\text{CPNCTT (Cont VP20')} = \frac{176,904,881}{14,162,797} \times 30,193,240 = 2,417,235 \text{ (đồng)}$$

$$\text{CPNCTT (Cont VP40')} = \frac{176,904,881}{14,162,797} \times 92,354,220 = 7,393,770 \text{ (đồng)}$$

$$\text{CPNCTT (Cont VP40'TL)} = \frac{176,904,881}{14,162,797} \times 54,357,421 = 4,351,791 \text{ (đồng)}$$

Cuối tháng kế toán định khoản nghiệp vụ kinh tế phát sinh này như sau:

- Tính ra lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất cont văn phòng :

$$\text{Nợ TK 622} \quad : \quad 14,162,797$$

$$\text{Có TK 334} \quad : \quad 14,162,797$$

- Các khoản trích theo lương:

$$\text{Nợ TK 622} \quad : \quad 2,690,931$$

$$\text{Có TK 338} \quad : \quad 2,690,931$$

- Cuối tháng kết chuyển chi phí tính giá thành sản phẩm:

$$\text{Nợ TK 154} \quad : \quad 16,853,728$$

$$\text{Có TK 622} \quad : \quad 16,853,728$$

Biểu số 10:**CN CTY CP HÙNG ĐẠO CONTAINER TẠI HẢI PHÒNG****Lô 26 – Hạ Đoạn 2 – Đông Hải – Hải An – Hải Phòng**

Mẫu số S36-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Dùng cho các TK 621, TK622, TK627, TK154, TK631, TK641, TK642,...

Tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (622)

Tên sản phẩm: Cont văn phòng

Đơn vị: VND

Chứng từ		Diễn Giải	TKĐƯ	Tổng số tiền		Chia ra				
SH	NT			Nợ	Có	Lương	BHXH	BHYT	BHTN	KPCĐ
		SDDK (T02/2009)								
BL02	28/02	Tính ra lương phải trả cho công nhân TT SX sản phẩm	334	14,162,797		14,162,797				
BL02	28/02	Các khoản trích tính vào chi phí	338	2,690,931			2,124,419	283,256	141,628	141,628
PKT	28/02	Kết chuyển chi phí tính giá thành sản phẩm	154		16,853,728					
		...								
		Cộng phát sinh		16,853,728	16,853,728	14,162,797	2,124,419	283,256	141,628	141,628
		SDCK								

Người lập biểu

Lương Thị Lượ

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2009

Kế toán trưởng

Bùi Thị Nguyệt

CTY CP HÙNG ĐẠO CONTAINER CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Lô 26- Hạ Đoạn 2- Đông Hải 2- Hải An- Hải Phòng

Mẫu số S03a- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**Biểu số 11:****NHẬT KÝ CHUNG**

Năm: T02/2009

Đơn vị tính: VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	ĐG SC	STTD	SHTK		Số tiền	
	SH	NT				Nợ	Có	Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang				
28/02	BL02	28/02	Tính ra lương phải trả cho CNTT sản xuất cont VP	✓	111	6223		14,162,797	
					112		334		14,162,797
28/02	BL02	28/02	Các khoản trích tính vào chi phí.	✓	113	6223		2,690,931	
					114		338		2,690,931
28/02	BL02	28/02	Kết chuyển tính giá thành sản phẩm	✓	115	154		16,853,728	
				✓	116		6223		16,853,728
			...						
			Tổng số phát sinh					33,707,456	33,707,456
			Cộng chuyển sang trang sau						

Nguồn dữ liệu: Trích nhật ký chung tháng 02 năm 2009 (Trang 04) tại phòng kế toán công ty.

Biểu số12:

CN Cty CP Hưng Đạo container tại Hải Phòng
 Lô 26- Hạ Đoạn 2- Đông Hải 2- Hải An- Hải Phòng

Mẫu số S03b- DNN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tháng 12 năm: 2009

Tên TK: Chi phí nhân công trực tiếp

SHTK : TK 622

Đơn vị tính: VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		SH TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT		TS	STTD		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu năm - Số phát sinh trong tháng				
28/02	BL02	28/02	Tính ra lương phải trả CNTT sản xuất cont VP	04	111	334	14,162,797	
28/02	BL02	28/02	Các khoản trích tính vào chi phí.	04	113	338	2,690,931	
28/02	PKT	28/02	Kết chuyển chi phí tính giá thành sản phẩm	04	115	154		16,853,728
							
			- Cộng SPS tháng - SD cuối tháng - Cộng lũy kế từ đầu quý				16,853,728	16,853,728

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2009

Kế toán viên

Lương Thị Lượ

2.2.4.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung

Tại chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng để tập hợp chi phí sản xuất chung, kế toán mở tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung được tập hợp chi tiết cho từng phân xưởng.

☼ Hệ thống chứng từ:

- + Phiếu chi
- + Hóa đơn GTGT và các chứng từ khác có liên quan.

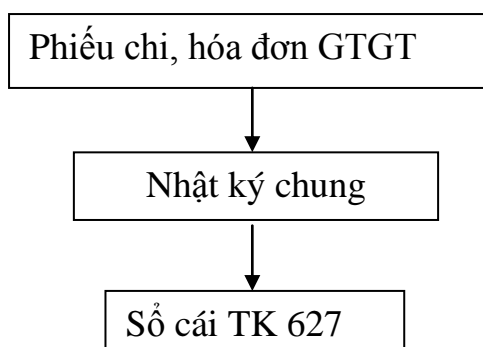
☼ Tài khoản sử dụng:

- + TK 111: Tiền mặt
- + TK 112: Tiền gửi ngân hàng
- + TK 331: Phải trả người bán
- + TK 334: Phải trả người lao động
- + TK 338: Phải trả, phải nộp khác
- + TK 627: Chi phí sản xuất chung
 - ✓ TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng
 - ✓ TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất
 - ✓ TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ
 - ✓ TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - ✓ TK 6278: Chi phí khác bằng tiền

☼ Hệ thống sổ sách:

- + Nhật ký chung
- + Sổ cái TK 627

Sơ đồ 2.8 : Trình tự hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty cổ phần Hưng Đạo container chi nhánh Hải Phòng.



- **Chi phí nhân viên phân xưởng.**

Theo quy chế trả lương của công ty, chi phí nhân viên phân xưởng gồm tiền lương và các khoản trích theo lương như : BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN của nhân viên quản lý phân xưởng.

- **Chi phí dụng cụ sản xuất.**

Chi phí dụng cụ phục vụ cho hoạt động sản xuất chung tại công ty cổ phần Hưng Đạo container gồm có: Áo, giày bảo hộ lao động, búa cao su, búa thép, kính hàn, khẩu trang, kéo cắt tôn, ... được hạch toán vào tài khoản 6273 – Chi phí dụng cụ sản xuất. Vì các công cụ dụng cụ dùng trong sản xuất của công ty phần lớn có giá trị không lớn nên kế toán đều tính hết giá trị của nó vào chi phí (Phân bổ hết 1 lần).

Căn cứ vào bảng kê và phiếu xuất kho theo từng loại sản phẩm container, kế toán ghi vào nhật ký chung và sổ cái Tk 627.

- **Chi phí dịch vụ mua ngoài.**

Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất chung của công ty bao gồm: Chi phí vận chuyển vật tư, chi phí tiếp khách, .. được hạch toán vào tài khoản 6277 – Chi phí dịch vụ mua ngoài.

Phân bổ chi phí sản xuất chung TK 627 (Tháng 02/2009).

+ Công ty áp dụng phân bổ chi phí sản xuất chung theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế phát sinh trong kỳ.

Công thức phân bổ:

CP SXC phân bổ cho SX SP A =	Tổng CP SXC cần phân bổ	CP NVLTT x SX SP A
	Tổng CP NVL để SX các SP trong kỳ	

Trong kỳ tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh thực tế của toàn bộ đối tượng tính giá cont văn phòng là : 176,904,881 (đồng).

Trong đó chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để sản xuất cont VP20' là : 30,193,240 (đồng).

Tổng chi phí sản xuất chung để sản xuất lô cont văn phòng này là : 15,087,700 (đồng).

Trong đó:

- Chi phí dịch vụ mua ngoài là: 9,052,620 (đồng)

- Chi phí khấu hao tài sản cố định sản xuất là: 6,035,080 (đồng)

Áp dụng công thức phân bổ chi phí sản xuất chung cho cont VP20' là:

15,087,700

$$\text{CPSXC cont VP20'} = \frac{15,087,700}{176,904,881} \times 30,193,240 = 2,575,093 \text{ (đồng)}$$

Tương tự ta tính được CPSXC cont VP 40' = 7,876,621 (đồng)

CPSXC cont VP40'TL = 4,635,985 (đồng)

Từ nghiệp vụ kinh tế phát sinh kế toán tiến hành định khoản như sau:

Nợ TK 6273 : 9,052,620

Có TK 111 : 9,052,620

Nợ TK 6273 : 6,035,080

Có TK 214 : 6,035,080

Cuối tháng kế toán kết chuyển chi phí tính giá thành sản phẩm:

Nợ TK 154 : 15,087,700

Có TK 627 : 15,087,700

Biểu số 13:

CN Cty CP Hưng Đạo container tại Hải Phòng
 Lô 26- Hạ Đoạn 2- Đông Hải 2- Hải An- Hải Phòng

Mẫu số S03a- DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHUNG

Năm: T02/2009

Đơn vị tính: VND

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	ĐG SC	ST TD	SHTK		Số tiền	
	SH	NT				Nợ	Có	Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang				
28/02	PKT	28/02	Chi phí dịch vụ mua ngoài để sản xuất cont VP bằng tiền mặt	✓	117	6273		9,052,620	
					118		111		9,052,620
28/02	PKT	28/02	Chi phí khấu hao TSCĐ sản xuất	✓	119	6273		6,035,080	
					120		214		6,035,080
28/02	PKT	28/02	Kết chuyển chi phí tính giá thành sản phẩm	✓	121	154		15,087,700	
				✓	122		6273		15,087,700
								
			Tổng số phát sinh					30,175,726	30,175,726
			Cộng chuyển sang trang sau						

Nguồn dữ liệu: Trích nhật ký chung tháng 02/2009 (trang 04) tại phòng kế toán của Công ty.

Biểu số 14:

CN Cty CP Hưng Đạo container tại Hải Phòng
 Lô 26- Hạ Đoạn 2- Đông Hải 2- Hải An- Hải Phòng

Mẫu số S03b- DNN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tháng 12 năm: 2009

Tên TK: Chi phí sản xuất chung

SHTK : TK 627

Đơn vị tính: VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		SH TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT		ST	STTD		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu năm - Số phát sinh trong tháng	
28/02	PKT	28/02	Chi phí dịch vụ mua ngoài để sản xuất cont VP bằng tiền mặt	04	117	111	9,052,620	
28/02	PKT	28/02	Chi phí khấu hao TSCĐ sản xuất	04	119	214	6,035,080	
28/02	PKT	28/02	Kết chuyển chi phí tính giá thành sản phẩm	04	122	154		15,087,700
			- Cộng SPS tháng - SD cuối tháng - Cộng lũy kế từ đầu quý				15,087,700	15,087,700

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2009

Kế toán viên

Lương Thị Lượ

Nguồn dữ liệu: Trích sổ cái TK 627 tháng 02/2009 tại phòng kế toán của Công ty.

2.2.4.4 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm.

Cuối kỳ căn cứ vào sổ cái các TK liên quan kế toán tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh toàn doanh nghiệp gồm chi phí NVLTT (TK 621), chi phí NCTT (TK622), chi phí sản xuất chung (TK 627), cuối tháng kế toán tiến hành kết chuyển chi phí vào tài khoản CPSX kinh doanh dở dang để phục vụ cho việc tính giá thành.

Để tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp kế toán sử dụng tài khoản 154 “ **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**” tài khoản này có số dư cuối kỳ bên nợ đó chính là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Khi sản phẩm hoàn thành bàn giao thì kế toán xác định giá vốn.

⊗ **Đánh giá sản phẩm dở dang tại công ty:**

Để tính được giá thành sản phẩm hoàn thành trong tháng kế toán phải tiến hành đánh giá sản phẩm dở dang. Với đặc điểm sản xuất container văn phòng của Công ty thì chỉ khi hoàn thành xong sản xuất sản phẩm cont VP thì mới được coi là thành phẩm, còn các sản phẩm chưa hoàn thành ở bất kỳ giai đoạn nào, mức độ hoàn thành bao nhiêu đều được coi là sản phẩm dở dang. Cuối tháng các quản lý phân xưởng báo cáo kết quả làm được hoàn thành sản phẩm về phòng kế toán, Khi sản phẩm nào hoàn thành và tiêu thụ ngay kế toán kết chuyển giá vốn, sản phẩm nào chưa hoàn thành thì kế toán tiến hành tập hợp chi phí xác định khoản mục chi phí nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ.

⊗ **Tính giá thành sản phẩm tại công ty:**

Trong tháng công ty tập hợp chi phí sản xuất (cont VP20’) như sau:

- Không có sản phẩm dở dang đầu kỳ.
- Không có sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Nợ TK 154	:	35,185,568
	Có TK 621	: 30,193,240
	Có TK 622	: 2,417,235
	Có TK 627	: 2,575,093

Trong kỳ doanh nghiệp chỉ sản xuất và tiêu thụ 1 chiếc cont VP20’, do đó giá thành của cont VP20’ là:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm hoàn} \\ \text{thành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm làm dở} \\ \text{đang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{làm cuối kỳ} \end{array}$$

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành} = 0 + 35,185,568 - 0$$

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành} = 35,185,568 \text{ (đồng)}$$

$$\text{Giá thành đơn vị} = \frac{35,185,568}{1} = 35,185,568 \text{ (đồng)}$$

$$\text{Giá thành đơn vị} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm}}{\text{Khối lượng sp hoàn thành}}$$

Tương tự tập hợp được chi phí sản xuất cont VP40' là:

Nợ TK 154	:	107,624,612
Có TK 621	:	92,354,220
Có TK 622	:	7,393,770
Có TK 627	:	7,876,621

Tập hợp chi phí sản xuất cont 40'VPTL là:

Nợ TK 154	:	63,345,198
Có TK 621	:	54,357,421
Có TK 622	:	4,351,791
Có TK 627	:	4,635,985

Áp dụng công thức tính giá thành trên ta cũng tính được giá thành của cont VP40' và cont VP40'TL. Bảng biểu 16 – Bảng tính giá thành sản phẩm cont VP tháng 02 năm 2009.

Sau khi hoàn thành lô cont văn phòng và tiêu thụ ngay kế toán xác định giá vốn, định khoản như sau:

Nợ TK 632	:	211,712,972
Có TK154	:	211,712,972

Biểu số 15:**CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG ĐẠO CONTAINER CHI NHÁNH HẢI PHÒNG****Lô 26 – Hạ Đoạn 2 – Đông Hải 2 – An Hải – Hải Phòng****BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM**

Tháng 02 năm 2009

STT	Tên SP	ĐV T	SPDD đầu kỳ			SLSPs x trong kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ			Tổng chi phí	Xuất trong kỳ			Giá thành đơn vị	SPDD cuối kỳ	
			SL	Đơn giá	T.tiền		621	622	627		S L	156	T.tiền		SL	T.tiền
	cont VP gồm:						176,904,881	14,162,797	15,087,700	206,155,378			206,155,378			
1	Cont 20' VP	cái				1	30,193,240	2,417,235	2,575,093	35,185,568	1		35,185,568	35,185,568		
2	Cont 40'VP	cái				2	92,354,220	7,393,770	7,876,621	107,624,611	2		107,624,611	53,812,306		
3	Cont 40'VPTL	cái				1	54,357,421	4,351,791	4,635,985	63,345,197	1		63,345,197	63,345,197		
	Tổng cộng						176,904,881	14,162,797	15,087,700	206,155,378			206,155,378			

Hải Phòng, Ngày 28 tháng 02 năm 2009

Người lập biểu
Lương Thị Lượ

Kế toán trưởng
Bùi Thị Nguyệt

Giám đốc
Phan Minh Phương

Biểu số 16:

CN Cty CP Hưng Đạo container tại Hải Phòng
Lô 26- Hạ Đoạn 2- Đông Hải 2- Hải An- Hải Phòng

Mẫu số S03a- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHUNG

Năm: T02/2009

Đơn vị tính: VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	ĐG SC	ST TD	SHTK		Số tiền	
	SH	NT				Nợ	Có	Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang				
28/02	PKT	28/02	Tổng hợp chi phí sản xuất cont VP20'	✓	130	154		35,185,568	
					131		621		30,193,240
					132		622		2,417,235
					133		627		2,575,093
28/02	PKT	28/02	Tổng hợp chi phí sản xuất cont VP40'	✓	134	154		107,624,612	
					135		621		92,354,220
					136		622		7,393,770
					137		627		7,876,621
28/02	PKT	28/02	Tổng hợp chi phí sản xuất cont VP40'TL	✓	138	154		63,345,198	
					139		621		54,357,421
					140		622		4,351,791
					141		627		4,635,985
28/02	PKT	28/02	Xác định giá vốn lô cont văn phòng	✓	142	632		206,155,378	
					143		154		206,155,378
			Tổng số phát sinh					412,310,756	412,310,756
			Cộng chuyển sang trang sau						

Nguồn dữ liệu : Trích nhật ký chung tháng 02/2009 (trang số 04) tại phòng kế toán công ty.

Biểu số 17:

CN Cty CP Hưng Đạo container tại Hải Phòng
 Lô 26- Hạ Đoạn 2- Đông Hải 2- Hải An- Hải Phòng

Mẫu số S03b- DNN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tháng 12 năm: 2009

Tên TK: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

SHTK : TK 154

Đơn vị tính: VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		SH TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT		ST	STTD		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu năm - Số phát sinh trong tháng				
28/02	PKT	28/02	Tổng hợp chi phí sản xuất cont VP20'	04	130	621	30,193,240	
				04	130	622	2,417,235	
				04	130	627	2,575,093	
28/02	PKT	28/02	Tổng hợp chi phí sản xuất cont VP 40'	04	134	621	92,354,220	
				04	134	622	7,393,770	
				04	134	627	7,876,621	
28/02	PKT	28/02	Tổng hợp chi phí sản xuất cont VP 40'TL	04	138	621	54,357,421	
				04	138	622	4,351,791	
				04	138	627	4,635,985	
28/02	PKT	28/02	Giá vốn lô cont văn phòng	04	143	632		206,155,378
			- Cộng SPS tháng - SD cuối tháng - Cộng lũy kế từ đầu quý				206,155,378	206,155,378

Hải Phòng, Ngày 28 tháng 02 năm 2009

Kế toán viên

Nguồn dữ liệu: Trích Sổ cái TK 154 tháng 02/ 2009 tại phòng kế toán công ty

PHẦN III:
MỘT SỐ Ý KIẾN ĐÓNG GÓP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC
KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHI SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH
SẢN PHẨM

3.1 Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm nói riêng tại chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng.

Chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng là một trong những doanh nghiệp trực thuộc Tổng Công ty cổ phần Hưng Đạo container. Sau nhiều năm hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực container, Công ty đã không ngừng cố gắng, phát triển và đã khẳng định được tên tuổi của mình trên thị trường trong nước cũng như nước ngoài. Trong xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế và sự phát triển như vũ bão của các ngành kinh tế làm cho các doanh nghiệp đều phải đứng trước những khó khăn, thách thức không nhỏ. Chính vì thế việc xây dựng một bộ máy quản lý và bộ máy kế toán có tính khoa học, có hiệu quả là một điều rất cần thiết cho mỗi doanh nghiệp. Công ty luôn cố gắng tìm mọi biện pháp để hòa nhập cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế đất nước. Hiện nay, Công ty đã đạt được những thành tựu đáng kể, hoàn thành nhiệm vụ của Tổng Công ty và nghĩa vụ đóng góp với Nhà nước, không ngừng nâng cao đời sống của cán bộ công nhân viên và người lao động. Cùng với những thành tựu đó, bộ máy kế toán của Công ty là một trong những bộ phận quan trọng trong hệ thống quản lý kinh tế, quản lý doanh nghiệp, giúp Công ty đưa ra được những quyết định đúng đắn để đạt được những kết quả kinh tế nhất định.

Qua thời gian thực tập tại Công ty, em đã tìm hiểu được phần nào công tác kế toán nói chung cũng như công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng có những ưu nhược điểm như sau:

3.1.1 Ưu điểm

Thứ nhất:

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức hợp lý vừa phát huy được năng lực của nhân viên và tạo điều kiện để quản lý thông tin hiệu quả. Với sự quản lý

của kế toán trưởng, phòng tài chính kế toán của Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ quản lý và cung cấp thông tin cho ban lãnh đạo để ra các quyết định đúng đắn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Phòng kế toán tổ chức tương đối hoàn chỉnh, phân công nhiệm vụ rõ ràng đáp ứng được yêu cầu công việc đồng thời phát huy được năng lực chuyên môn của từng người đảm nhiệm, đảm bảo tính độc lập và chuyên môn hóa. Đội ngũ nhân viên kế toán có trình độ nghiệp vụ, có kinh nghiệm trong công tác và không ngừng bồi dưỡng nghiệp vụ để hoàn thành tốt nhiệm vụ của Công ty.

Thứ hai:

Bộ máy kế toán của Công ty luôn nắm bắt kịp thời sự thay đổi của chế độ kế toán mới nhất đó là QĐ 15/ 2006/QĐ – BTC được ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006 để ngày càng hoàn thiện công tác kế toán, đảm bảo tính chính xác, cung cấp thông tin một cách kịp thời cho nhà quản trị.

Công ty sử dụng hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán theo quy định chung của Bộ tài chính ban hành. Các chứng từ được kiểm tra, luân chuyển một cách nhanh chóng, kịp thời, đáp ứng được yêu cầu của nhà quản lý, phù hợp với quy mô hoạt động sản xuất của Công ty.

Thứ ba:

Công ty lựa chọn hình thức tổ chức kế toán theo mô hình kế toán tập trung phù hợp với quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được kế toán phản ánh một cách nhanh chóng và chính xác. Với mô hình kế toán này, việc đảm bảo sự tập trung thống nhất và chặt chẽ giúp cho việc kiểm tra chỉ đạo sản xuất kịp thời, chuyên môn hóa cán bộ, giảm nhẹ biên chế, tạo điều kiện trong việc ứng dụng trong quản lý hạch toán.

Thứ tư :

Công ty có các thiết bị máy móc hiện đại vừa tiết kiệm được chi phí, vừa nâng cao năng suất lao động, chất lượng mẫu mã sản phẩm tốt. Đặc biệt chính sách tiền lương trả cho công nhân viên và người lao động trực tiếp bao gồm lương chính và các khoản phụ cấp, người lao động được hưởng chế độ BHXH từ đó khuyến khích người lao động làm việc hiệu quả hơn, năng động sáng tạo trong công việc.

Thứ năm:

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, đây là phương pháp được sử dụng phổ biến ở các doanh nghiệp hiện nay. Phương pháp này phù hợp với từng đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty, phù hợp với tình hình tổ chức sổ sách kế toán Công ty áp dụng.

Công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm được tiến hành hợp lý, kỳ tính giá thành theo tháng. Từ đó đảm bảo được tính chính xác, trung thực hợp lý của chỉ tiêu giá thành. Từ đó giúp doanh nghiệp chủ động thực hiện quản lý sản xuất và đề ra các biện pháp quản lý sản xuất nói chung và quản lý chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm nói riêng một cách chặt chẽ, đảm bảo tiết kiệm chi phí trong sản xuất và hạ giá thành sản phẩm, ngăn chặn kịp thời các khoản chi phí bất hợp lý. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành phù hợp với đặc điểm quy trình công nghệ, tổ chức sản xuất của Công ty.

Nhìn chung, công tác kế toán tại chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng có những ưu điểm đáng khích lệ, đó cũng là một trong những yếu tố giúp Công ty ngày càng phát triển hơn nữa. Bên cạnh đó cũng có sự đóng góp không nhỏ của công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, nó là một trong những khâu quan trọng nhất trong việc xác định kết quả kinh doanh và đưa ra những quyết định, phương hướng để phát triển Công ty hơn nữa.

3.1.2 Hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm, những mặt tích cực thì công tác kế toán của Công ty cũng có những nhược điểm, những hạn chế chưa thật sự khoa học. Vì vậy, cần phải được đưa ra để tìm những biện pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán của Công ty nói chung và công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành nói riêng.

Tồn tại 1 : Về ứng dụng tin học vào công tác kế toán:

Hiện nay, phần mềm kế toán là một trong những cách thức giúp cho công tác kế toán của các Công ty được đơn giản, gọn nhẹ, hệ thống sổ sách kế toán bớt cồng kềnh, nhanh gọn đáp ứng kịp thời nhu cầu của Công ty..... Nhưng công ty vẫn chỉ ứng dụng các chức năng thông thường của máy tính trong công tác kế toán của mình. Điều đó làm cho công tác kế toán còn gặp nhiều khó khăn

đặc biệt là trong lĩnh vực theo dõi số liệu, hệ thống sổ sách kế toán, hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chưa kịp thời.

Tồn tại 2 : Về kế toán chi phí nguyên vật liệu:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm toàn bộ những nguyên vật liệu trực tiếp dùng để sản xuất sản phẩm. Nhưng tại Công ty khi sử dụng công cụ, dụng cụ cho các đơn đặt hàng cũng được hạch toán vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Điều này chưa đúng với chế độ chung, dẫn đến việc phản ánh chưa chính xác tình hình sử dụng nguyên vật liệu cũng như công cụ dụng cụ của công ty xuất dùng cho mỗi đơn đặt hàng.

Trong sản phẩm của Công ty nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn vì vậy cần có những biện pháp để quản lý chặt chẽ hơn nữa trong việc thu mua, vận chuyển và bảo quản nguyên vật liệu.

3.2 Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Trong điều kiện kinh tế thị trường mục tiêu hàng đầu của các doanh nghiệp là tối đa hóa lợi nhuận. Lợi nhuận là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, nó quyết định sự sống còn của doanh nghiệp. Chính vì vậy các doanh nghiệp phải có hiểu biết sâu sắc về thị trường, giá cả và đặc biệt là cách thức ứng xử hợp lý các yếu tố tại ra chi phí đầu vào, chi phí đầu ra. Giá cả sản phẩm hàng hóa là nhân tố khách quan chịu tác động của quy luật kinh tế: quy luật cung cầu, quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh, trong đó quy luật giá trị là quy luật phản ánh các yếu tố bên trong nội tại doanh nghiệp. Do tác động khách quan của quy luật giá trị đòi hỏi nhà sản xuất phải cải tiến kỹ thuật, tổ chức sản xuất kinh doanh hợp lý nhằm tiết kiệm chi phí, giảm tối đa chi phí cá biệt của doanh nghiệp so với chi phí xã hội cần thiết. Bên cạnh đó việc tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là tiền đề để tiến hành hạch toán sản xuất kinh doanh, xác định kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh, có sự đánh giá đúng đắn về thực trạng của doanh nghiệp.

Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành một cách đầy đủ chính xác không chỉ là vấn đề quan tâm của từng người sản xuất, doanh nghiệp mà còn là sự quan tâm của từng ngành và của toàn xã hội. Việc tính giá thành chính xác dẫn đến tổng lợi nhuận của doanh nghiệp được phản ánh chính xác, nguồn thu cho ngân sách thông qua thuế thu nhập không bị thất thoát.

Tại chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng, công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm còn gặp phải những khó khăn, những hạn chế cần được khắc phục và tìm ra biện pháp tối ưu để Công ty ngày càng phát triển hơn khẳng định được tên tuổi của mình trên thị trường trong nước cũng như nước ngoài. Để khắc phục được những hạn chế đó cần có sự cố gắng, nỗ lực của Công ty, sự giúp đỡ của Tổng công ty Cổ phần Hưng Đạo container và sự ủng hộ của nhà nước.

3.3 Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

Việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng phải dựa trên những cơ sở sau:

Thứ nhất: đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán nói chung. Bởi vì mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng, do đó, không thể có một mô hình kế toán chung phù hợp với tất cả các doanh nghiệp. Vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu cao trong công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng.

Thứ hai: đảm bảo sự tuân thủ và thống nhất chặt chẽ giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước, trong chế độ thể lệ kế toán do Nhà nước ban hành với chế độ kế toán đặc thù của ngành sản xuất kinh doanh.

Thứ ba: đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy, phải tổ chức công tác kế toán kho học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng nhiệm vụ của kế toán để chất lượng công tác kế toán đạt được cao nhất với chi phí thấp nhất.

Thứ tư: đảm bảo thực hiện tốt chức năng thông tin cho nhà quản trị doanh nghiệp bởi vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra các quyết định đúng đắn.

3.4 Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng.

Bên cạnh những ưu điểm mà công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm đã làm được tuy nhiên còn một số hạn chế chưa thực sự đem lại hiệu

quả tối ưu cho công ty. Bằng những kiến thức đã được học, đối chiếu lý luận với thực tế, em xin đề xuất một số ý kiến. Theo em, Công ty cần có những biện pháp khắc phục những hạn chế trên để làm hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh và tính giá thành sản phẩm của công ty.

Kiến nghị 1: Ứng dụng tin học vào công tác kế toán:

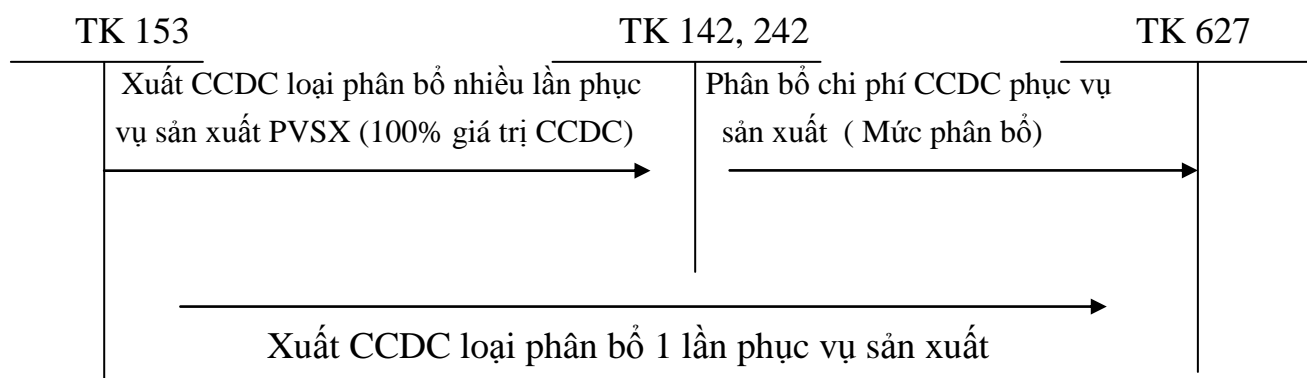
Hiện nay, chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng có ứng dụng công nghệ tin học vào công tác kế toán nhưng chỉ là một phần nhỏ trong tài nguyên của máy tính như chương trình tin học văn phòng Words và Excell. Trên thực tế thì hàng ngày tại công ty các nghiệp vụ kinh tế phát sinh diễn ra rất nhiều, đòi hỏi nhân viên kế toán phải theo dõi rất nhiều chứng từ nên nếu chỉ sử dụng chương trình tin học văn phòng thì việc theo dõi công tác kế toán sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Vì vậy, công ty có thể sử dụng một phần mềm kế toán có lập trình sẵn, phù hợp với mục đích sử dụng của công ty. Giúp cho công tác kế toán của công ty mới chung và công tác tập hợp chi phí – tính giá thành sản phẩm nói riêng sẽ được thực hiện dễ dàng hơn, theo dõi được thuận tiện, đẩy nhanh tiến độ làm việc, xử lý thông tin kịp thời, cung cấp nhanh và bộ máy kế toán bớt công kênh hơn.

Trên thị trường các công ty công nghệ thông tin đang xây dựng rất nhiều các phần mềm kế toán áp dụng theo nhiều hình thức kế toán khác nhau. Vì vậy, công ty cũng nên chọn một phần mềm kế toán phù hợp với công tác kế toán của mình như: Phần mềm kế toán SASINOVA 6.8 của Công ty cổ phần SIS Việt Nam, phần mềm kế toán ACMAN của công ty cổ phần phát triển phần mềm ACMAN, ADSOFT của Công ty Vĩnh Hưng,...sao cho phần mềm kế toán ấy tiện ích, dễ sử dụng, mang lại hiệu quả kinh tế cao, giúp cho kế toán viên thu thập và lưu trữ được các sổ sách và chứng từ tốt hơn, đặc biệt giúp cho nhà quản trị tiện trong việc theo dõi các thông tin kinh tế một cách kịp thời, chính xác.

Kiến nghị 2: Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp. Nó bao gồm toàn bộ những giá xuất của các nguyên vật liệu liên quan đến quá trình sản xuất sản phẩm. Tại chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng, khi xuất dùng công cụ, dụng cụ lại hạch toán vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Theo quy định thì khi xuất công cụ, dụng cụ dùng để sản xuất sản phẩm

đều phải hạch toán vào chi phí sản xuất chung. Vì vậy, hạch toán vào tài khoản 621- chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là chưa đúng và cần được hạch toán như sau:



Khi hạch toán công cụ dụng cụ xuất dùng như sơ đồ trên sẽ phản ánh được đúng các khoản chi phí sản xuất với thực tế phát sinh, làm cho việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành theo các khoản mục chi phí sản xuất đúng, đủ, chính xác theo chế độ kế toán hiện hành.

Vì chi phí nguyên vật liệu là một trong những khoản mục chi phí chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu chỉ tiêu giá thành. Tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu đã và đang là một vấn đề luôn được các nhà quản trị quan tâm hàng đầu. Tuy nhiên tiết kiệm chi phí vật tư không có nghĩa là cắt xén lượng vật liệu đã được định mức cho từng loại container mà là giảm hao hụt trong quá trình bảo quản, sản xuất, giảm chi phí vận chuyển. Để giảm được chi phí nguyên vật liệu công ty nên chú ý vấn đề sau:

- ✓ Cố gắng giảm bớt mức hao hụt trong bảo quản, trong sản xuất và vận chuyển.
- ✓ Nắm bắt chắc tình hình biến động của giá cả nguyên vật liệu để tiện đối chiếu, kiểm tra hóa đơn vật tư do nhân viên cung ứng vật tư mang về, lập các phương án cải tiến kỹ thuật, thay thế một số loại vật tư có thể giảm chi phí mà không ảnh hưởng đến chất lượng, mẫu mã sản phẩm.
- ✓ Ngoài ra, Công ty nên thiết lập một mạng lưới các nhà cung cấp nguyên vật liệu có uy tín, có khả năng đáp ứng yêu cầu cung cấp vật tư mọi lúc, cần là có..Điều này sẽ cho phép đảm bảo được quá trình sản xuất kinh doanh,

làm giảm chi phí bảo quản tại kho, giảm được vốn ứ đọng hàng tồn kho mà khi cần vật tư vẫn được cung cấp đủ về số lượng, chất lượng cho sản phẩm.

3.5 Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm tại chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng.

3.5.1 Về phía Nhà nước

Hiện nay, xu hướng hội nhập cùng với toàn cầu đang diễn ra một cách mạnh mẽ trong tất cả các lĩnh vực. Trong đó, lĩnh vực kế toán là một công cụ quan trọng trong công tác quản lý kinh tế giúp cho các doanh nghiệp phát triển và thành đạt. Chính vì vậy Nhà nước ta vẫn và đang tiếp tục xây dựng luật, chuẩn mực và ban hành các thông tư hướng dẫn kế toán để có một xu hướng phù hợp với tiêu chuẩn chung của chuẩn mực quốc tế. Mục tiêu của Nhà nước chỉ tạo ra khung pháp lý để các doanh nghiệp tự tìm ra và áp dụng các phương pháp hạch toán phù hợp với đặc thù của mình đồng thời tối đa hóa khả năng sử dụng thông tin các đối tượng.

3.5.2 Về phía doanh nghiệp

Đứng trước những sự thay đổi của nền kinh tế đất nước và chính sách kinh tế mở, công ty nên tìm ra các biện pháp kế toán sao cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh của đơn vị mình, cập nhật các chuẩn mực kế toán mới, các thông tư hướng dẫn, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào công tác kế toán của công ty.

Để công ty có thể vững bước đi lên trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, hòa nhập chung cùng sự phát triển của nền kinh tế đất nước thì công ty cần chú trọng một số vấn đề sau:

+ Thứ nhất : Công ty cần tuyển chọn và đào tạo các cán bộ công nhân viên có trình độ, năng lực cao, tiếp thu và nhạy bén với các quy trình công nghệ mới, theo kịp thời đại về kho học kỹ thuật.

+ Thứ hai: Thường xuyên đưa ra các biện pháp nhằm khắc phục những khó khăn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và mở ra các hướng đi mới để có thể thu hút các nhà đầu tư, các khách hàng trong và ngoài nước.

+ Thứ ba: Bộ phận quản lý và bộ phận kế toán tài chính của Công ty nên được học tập các phương pháp quản lý tài chính phù hợp với mô hình sản xuất kinh doanh của công ty.

Trên đây là những kiến nghị nhằm giúp công ty hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán nói chung cũng như công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng, giúp cho công ty có những kế hoạch quản trị đúng đắn, tìm được những hướng đi phù hợp để khẳng định mình và ngày càng phát triển hơn nữa trên nền kinh tế thị trường hiện nay.

KẾT LUẬN

Trong những năm qua, chi nhánh Công Ty cổ Hưng Đạo container tại Hải Phòng luôn luôn cố gắng trong công tác kinh doanh cũng như công tác quản lý. Kết quả kinh doanh đạt được năm sau cao hơn năm trước đó là nhờ sự cố gắng không ngừng của toàn thể cán bộ Công ty dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Ban giám đốc Công ty. Do đó Công ty đã khẳng định được vị trí của mình trong nền kinh tế quốc dân, đứng vững và phát triển không ngừng, đạt được nhiều thành tích cao trong kinh doanh.

Để có được thành tích trên, ngoài sự đóng góp, phấn đấu nỗ lực của toàn công ty còn có sự đóng góp tích cực của đội ngũ kế toán. Nhận rõ được trách nhiệm và tầm quan trọng của mình, đội ngũ kế toán đã luôn cung cấp số liệu, thông tin một cách chính xác, kịp thời cho lãnh đạo công ty có những biện pháp, chính sách, phương thức kinh doanh tiêu thụ hàng hoá, nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên, đáp ứng nhu cầu của thị trường, đồng thời thúc đẩy nền kinh tế trong nước phát triển.

Qua thời gian thực tập tại chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng đã giúp em rất nhiều trong việc tiếp cận với các nghiệp vụ kinh tế mang tính quyết định tới yếu tố giá thành sản phẩm hoàn thành. Thời gian thực tập đã giúp em hiểu rõ hơn phần nào về công ty, cách quản lý cũng như mối quan hệ giữa các phòng ban trong việc trao đổi thông tin, phần nào thấy được mặt hạn chế tồn tại ở công ty trong công tác chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Do trình độ có hạn, thời gian tiếp xúc với công việc thực tế ít, mặc dù khóa luận được thực hiện với sự nỗ lực, cố gắng hết sức của bản thân nhưng không tránh khỏi những thiếu sót trong quá trình thực hiện. Em rất mong được sự hướng dẫn chỉ bảo của các thầy, các cô trong khoa để em có thể khắc phục được những hạn chế đó.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn các cô, các chú, anh chị trong phòng kế toán của chi nhánh Công ty cổ phần Hưng Đạo container tại Hải Phòng, thầy giáo hướng dẫn TS. Lưu Đức Tuyên đã giúp đỡ em rất nhiều trong việc hoàn thành khóa luận này.

Sinh viên

Nguyễn Thị Thủy

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hạch toán kế toán trong các doanh nghiệp .
Trường ĐH Kinh Tế Quốc Dân – Khoa kế toán
Tác giả: PGS.TS. Nguyễn Thị Đông
Nhà xuất bản Tài Chính Hà Nội năm 2007
2. Hướng dẫn thực hành về kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp – TS. Võ Văn Nhị , TS. Phạm Thanh Liêm, Ths. Lý Kim Huê – nhà xuất bản thống kê.
3. Kế toán tài chính – TS. Phan Đức Huy - nhà xuất bản thống kê .
4. Chế độ kế toán trong doanh nghiệp:
 - Quyển 1: Hệ thống tài khoản kế toán
 - Quyển 2: BCTC, chứng từ và sổ kế toán, sơ đồ kế toán.Ban hành theo quyết định 15/2006/ QĐ – BTC ngày 20 /3 /2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
Tác giả : Ban biên tập Bộ Tài Chính
Nhà xuất bản Tài chính Hà Nội năm 2006
5. Các chứng từ, sổ sách, mẫu sổ kế toán năm 2009 tại Công ty.
6. Luận văn các khóa trước tại thư viện trường ĐHDL Hải Phòng.
 - Luận văn của Nguyễn Thị Thu Lan xuất bản năm 2008.
 - Luận văn của Phạm Thị Kha xuất bản năm 2009